

BNNVPTNT
VKHKTNNV

BNNVPTNT
VKHKTNNV

BNNVPTNN
VKHKTNNVN

BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Nghiệp Việt Nam
Thanh Trì - Hà Nội

NGHIÊN CỨU LUẬN CỨ KHOA HỌC
ĐỂ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO HƯỚNG
CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Mã số KC 07-17

Báo cáo đề tài nhánh 5 :

**ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH
CHUYỂN DỊCH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
Ở VIỆT NAM TRONG TƯƠNG LAI.**

Chủ nhiệm đề tài nhánh: TS. ĐÀO THẾ ANH

**Người tham gia chính: GS, VS. Đào Thế Tuấn, TS. Vũ Trọng Bình,
ThS. Lê Đức Thịnh, ThS. Hoàng Vũ Quang**

Hà Nội, Tháng 12 - 2004

Bản quyền 2004 thuộc Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam

*Đơn xin sao chép toàn bộ hoặc từng phần tài liệu này phải gửi đến Viện trưởng Viện
Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam trừ trường hợp sử dụng với mục đích
nghiên cứu.*

5735 - 5

24/13/06

MỤC LỤC

I. Tóm lược các chủ trương chính sách của nhà nước về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn giai đoạn vừa qua.....	4
II. Nội dung và định hướng chiến lược của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt Nam.....	6
II.1. Nội dung chính của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trong thời gian tới	6
II.2. Các định hướng chiến lược CDCCKTNN, NT.....	18
III. Các giải pháp tổ chức thực hiện với các chính sách nguồn lực sản xuất thúc đẩy chuyển dịch CCKT.....	23
III.1. Các giải pháp chính sách về cơ cấu vốn đầu tư và vốn tín dụng.....	23
<i>III.1.1. Định hướng chính sách đầu tư.....</i>	<i>23</i>
<i>III.1.2. Định hướng chính sách tín dụng:.....</i>	<i>26</i>
III.2. Các giải pháp chính sách về CDCC lao động và đào tạo nguồn lực.....	27
III.3. Các giải pháp chính sách về cơ cấu sử dụng đất nông lâm ngư.....	28
<i>III.3.1. Chính sách đối với đất nông nghiệp</i>	<i>28</i>
<i>III.3.2. Chính sách đối với đất lâm nghiệp.....</i>	<i>32</i>
<i>III.3.3. Chính sách đối với mặt nước, nuôi trồng thủy sản.....</i>	<i>32</i>
III.4. Các giải pháp chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghệ, phát triển khoa học công nghệ.....	33
III.5. Các giải pháp chính sách và thể chế về phát triển thị trường trong và ngoài nước	35
III.6. Các giải pháp chính sách về QLNN và đa dạng hoá các TPKT	38

III.7. Định hướng chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.....	43
III.8. Định hướng chính sách phát triển đa dạng các DV SX nông nghiệp	46
III.9. Định hướng chính sách thúc đẩy chuyển dịch sang ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn	49
IV. Các giải pháp tổ chức thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng kinh tế.....	50
IV.1. Các giải pháp chính sách cho CDCCKTNN, NT vùng Tây Bắc.....	51
IV.2. Các giải pháp chính sách cho CDCCKT NN, NT vùng Đông Bắc.....	52
IV.3. Các giải pháp chính sách cho CDCCKTNN, NT vùng ĐBSH	54
IV.4. Các giải pháp chính sách CDCCKTNN, NT vùng Bắc Trung Bộ	55
IV.5. Các giải pháp chính sách CDCCKTNN, NT Nam Trung Bộ	57
IV.6. Các giải pháp chính sách cho CDCCKTNN, NT Tây Nguyên.....	58
IV.7. Các giải pháp chính sách cho CDCCKTNN, NT Đông Nam Bộ	59
IV.8. Các giải pháp chính sách cho CDCCKTNN, NT vùng ĐBSCL	60

I. TÓM LƯỢC CÁC CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN VỪA QUA

Trong hơn 20 năm Đổi mới, nhờ đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng và Nhà nước mà kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt nam đã có các biến chuyển quan trọng và đạt nhiều thành tựu rực rỡ. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc làm thay đổi chất lượng tăng trưởng, đặc biệt đối với khu vực nông nghiệp. Đảng ta đã xác định chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn là quá trình chủ yếu để thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Tuy nhiên trong giai đoạn từ sau 1996, quá trình này diễn ra còn chậm và được xác định là mới chỉ ở giai đoạn bắt đầu (Phan Diễn, 2000) và một trong những nguyên nhân là thiếu các chính sách đồng bộ. Trong Hội thảo quốc gia về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tổ chức tại Bắc ninh (tháng 1/ 2000), Đảng đã đề ra 6 nhóm giải pháp thực thi nhằm thúc đẩy nhanh tiến trình là :

- Phải xác định cơ cấu kinh tế nông nghiệp hợp lý trên toàn quốc và trong từng vùng, phù hợp với điều kiện tự nhiên và con người của từng địa phương.
- Tạo dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ và hạ tầng kinh tế xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy đưa tiến bộ kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào sản xuất.
- Đẩy mạnh công tác tiếp cận thị trường, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước.
- Tiếp tục đổi mới và phát triển đa dạng các hình thức quan hệ sản xuất trong nông thôn như hợp tác, doanh nghiệp
- Coi trọng đầu tư nâng cao dân trí và đào tạo đội ngũ cán bộ cho nông thôn.
- Xây dựng chính sách về tài chính, tín dụng, đãi ngộ cán bộ nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước và cán bộ khoa học về nông thôn.

Đây là các chính sách chủ đạo của nhà nước, tuy nhiên còn thiếu tính hệ thống đồng bộ và chưa đủ cụ thể, do vậy còn có nhiều khó khăn trong thực thi ở

nhiều địa phương. Các giải pháp chưa đề cập đầy đủ các yếu tố động lực của chuyển dịch cơ cấu kinh tế như công nghiệp hoá, đô thị hoá, thay đổi cơ cấu tiêu dùng, chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển dịch cơ cấu đầu tư, đa dạng hoá nông nghiệp... Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn không thể chỉ đề cập đến bản thân hiện tượng trên mà cần thiết phải đề cập đến các quá trình diễn ra xung quanh nêu trên vì đây chính là các yếu tố động lực. Quan hệ giữa các quá trình trên với chuyển dịch cơ cấu kinh tế mang tính khoa học và quy luật. Vì vậy cần thiết phải nghiên cứu tổng thể cả hệ thống kinh tế thì mới giải thích được quá trình chuyển dịch của khu vực nông nghiệp, nông thôn. Các giải pháp cần được xây dựng dựa trên một phân tích có tính khoa học hiện trạng để đề xuất các giải pháp đồng bộ.

Trong báo cáo tổng kết 3 năm thực hiện nghị quyết 15 của Trung ương (Khoá IX), tháng 5 năm 2005, Ban kinh tế Trung ương cũng đã nhận định các hạn chế : *“Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, vẫn còn lúng túng về việc tạo dựng một nền sản xuất hàng hoá có quy mô ngày càng lớn, có sức cạnh tranh cao, hiệu quả và bền vững, bảo đảm lợi ích nông dân, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, lao động nông nghiệp còn rất khó khăn, nhiều vấn đề xã hội mới phát sinh chưa được giải quyết có hiệu quả”*.

Như vậy mục tiêu của việc hoạch định nội dung và giải pháp thực hiện của đề tài KC 07.17 đóng vai trò cấp thiết trong bối cảnh hiện tại của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt nam.

II. NỘI DUNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM

II.1. Nội dung chính của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trong thời gian tới

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn là một quá trình mang tính hệ quả của các nội dung chính sách phát triển kinh tế. Vì vậy, việc xác định các nội dung chính của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm đề xuất được các chính sách phù hợp để quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ở nước ta. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng không phải là một mục tiêu phát triển mà nó phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cụ thể của từng giai đoạn.

Trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng cho thấy sự phát triển hiện nay quá thiên về tăng trưởng sản phẩm không bảo đảm được tính bền vững. Mục tiêu đạt tăng trưởng nhanh trong thời gian dài chỉ có thể thực hiện được khi mà cơ cấu kinh tế cân đối.

Quan điểm chung của việc xác định các nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn là kinh tế nông nghiệp là một bộ phận của kinh tế nông thôn, tuy tỷ trọng sẽ giảm sút yếu nhưng vẫn tăng về giá trị gia tăng. Để đạt được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, nông nghiệp cần chuyển dịch theo hướng phát triển đồng bộ trong từng ngành hàng theo nhu cầu của thị trường, kết hợp với chuyên nghiệp hoá nông dân. Trong phạm vi nông thôn, một phần lao động sẽ chuyển sang phi nông nghiệp, đây là các hộ nghèo khó có khả năng chuyên nghiệp hoá và lực lượng lao động trẻ của các hộ trung bình.

Để thực hiện được mục tiêu này các *nội dung chính của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trong thời gian tới được đề tài xác định là:*

1. Nội dung chuyển dịch đối với cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo ngành:

- Tăng năng suất cây lương thực là lúa ở các đồng bằng lớn và các thung lũng vùng miền núi để giải quyết an ninh lương thực trong điều kiện đất canh tác giảm và dân số tiếp tục tăng, đồng thời xoá đói giảm nghèo ở các vùng miền núi, vùng khó khăn làm cơ sở ổn định nền kinh tế trong quá trình chuyển dịch. Trong

quá trình này, việc nâng cao chất lượng lúa gạo và chuyển một phần diện tích sang gạo đặc sản, gạo sạch nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường là vấn đề cấp thiết. Đây chính là chiến lược đa dạng hoá nội ngành.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng phát triển cây thức ăn gia súc như ngô, sắn, một số ngũ cốc như đại mạch và đậu tương, cỏ thức ăn gia súc tại các vùng không có tưới như trung du và miền núi nhằm phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm, bò thịt đưa tỷ trọng chăn nuôi lên 30-40%. Trong chăn nuôi cần áp dụng các giống chất lượng thịt cao để đáp ứng nhu cầu thị trường. Chiến lược phát triển cây thức ăn gia súc để phát triển chăn nuôi là hoạt động cần ít đất là chiến lược tất yếu của các vùng đồng bằng đông dân trên thế giới. Tuy vậy, để phát triển chăn nuôi cần thúc đẩy công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi song song với phát triển cây thức ăn.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng tại các đồng bằng thâm canh và các vùng ven đô, ven khu công nghiệp theo chiến lược đa dạng hoá cây hàng hoá như rau, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, đậu tương phục vụ nhu cầu tăng lên nhanh của thị trường trong nước và tiến tới thực hiện đa dạng hoá xuất khẩu nhằm giảm rủi ro về biến động thị trường. Một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo thành công của quá trình đa dạng hoá là áp dụng công nghệ sản xuất an toàn đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm theo hiệp định SPS đồng thời với hệ thống thể chế quản lý chất lượng sản phẩm nông sản.

- Chuyển đổi cơ cấu các vùng trồng lúa kém hiệu quả như miền trung và đất dốc miền núi sang cây công nghiệp dài ngày như cà phê, điều, tiêu, cao su, mía, đồng thời kết hợp chặt chẽ với công nghiệp chế biến của từng cây để giảm rủi ro thị trường.

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng công nghiệp chế biến nông sản quy mô vừa và nhỏ tại vùng nguyên liệu gắn liền với việc xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu như mía đường, sắn, thức ăn chăn nuôi, rau quả... Chiến lược này cần áp dụng công nghệ hiện đại và các tiêu chuẩn chất lượng của thế giới và khu vực như HACCAP, EurepGAP để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, tăng tỷ trọng xuất khẩu nông sản chế biến.

- Thúc đẩy chiến lược đa dạng hoá sản phẩm nội ngành thông qua đa dạng hoá giống và đa dạng hoá sản phẩm chế biến ở các vùng chuyên môn hoá cây trồng như lúa ở ĐBSCL, cà phê ở Tây Nguyên như là một chiến lược giảm rủi ro cho vùng và nhằm ổn định hệ thống sản xuất của hộ nông dân. Việc áp dụng đa dạng hoá nội ngành sẽ làm tăng năng lực cạnh tranh cho vùng vì không bị sốc khi thị trường giảm giá, trong khi ta chưa có hệ thống bảo hiểm nông nghiệp. Bên cạnh đó đối với các vùng chuyên canh, cần giúp hộ nông dân đa dạng hoá sản xuất dựa trên sản phẩm hàng hoá chính như lúa hay cà phê. Việc đa dạng hoá này cũng làm tăng khả năng cạnh tranh cho vùng do các hộ nông dân có khả năng ổn định về thu nhập khi giá của sản phẩm chính bị giảm.

- Chuyển dịch cơ cấu nông lâm ngư thông qua tăng tỷ trọng nuôi trồng thủy sản vẫn cần thiết duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng của nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước. Chiến lược này cần kết hợp đồng bộ với công nghiệp chế biến thức ăn và thể chế quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Chuyển dịch cơ cấu lâm nghiệp theo hướng tăng cường chế biến gỗ dựa trên nhập nguyên liệu gỗ và khai thác thành hàng hoá các sản phẩm phi gỗ nhằm tăng giá trị gia tăng cho lâm nghiệp, tạo công việc làm tại chỗ cho các vùng núi và giảm sức ép về thu nhập của người sản xuất lên các rừng trồng. Về mặt dài hạn cần xây dựng thể chế khai thác rừng trồng thành hàng hoá nhằm giảm nguy cơ phá rừng trồng chuyển sang cây ngắn ngày để có thu nhập trực tiếp.

Nội dung chuyển dịch đối với cơ cấu kinh tế nông thôn:

- Chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn, cụm làng nghề và dịch vụ nông thôn nhằm đa dạng nguồn thu nhập của nông dân và đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là con đường tất yếu của nước ta trong thời gian tới. Chiến lược này cho phép rút lao động ra khỏi nông nghiệp, làm giảm nhanh số người sống phụ thuộc nông nghiệp mà không nhất thiết phải tập trung tại các thành phố lớn, gây các biến động về xã hội. Đây là bước đệm để đạt mục tiêu công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn.

- Chiến lược công nghiệp hoá do đầu tư từ bên ngoài khu vực nông thôn cần chọn hướng phát triển các khu công nghiệp phân bố hợp lý trong môi trường nông thôn nhằm tạo sự phát triển cân đối giữa nông thôn và đô thị, giảm sự tập trung cao ở các đô thị lớn. Kiểu công nghiệp hoá này kết hợp chặt chẽ với phát triển làng nghề là động lực cho phát triển nông nghiệp của địa phương nhờ tạo ra nhu cầu lương thực thực phẩm tại chỗ.

- Đầu tư vào vốn con người, chất lượng lao động thông qua giáo dục, sức khoẻ, dạy nghề nhằm nâng cao trình độ chuyên nghiệp hoá của nông dân. Trong khu vực kinh tế nông nghiệp - nông thôn, hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm phần lớn lực lượng lao động trong cơ cấu dân số. Số lượng người làm việc trong khu vực nông nghiệp thường có trình độ thấp, thường ít được đào tạo, làm việc chủ yếu theo kinh nghiệm. Điều này có ảnh hưởng lớn đến việc chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp do những đòi hỏi về trình độ chuyên môn nhất định của hoạt động công nghiệp.

- Thúc đẩy đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn đồng bộ và dựa trên sự tham gia quản lý của cộng đồng địa phương để đáp ứng đúng nhu cầu thiết thực của người sử dụng.

- Thúc đẩy phát triển các thể chế thị trường và thể chế hợp tác trong nông thôn nhằm hạn chế các thất bại của thị trường.

Các thách thức trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển nông thôn đối với nước ta

Các nội dung chính trên đây nhằm duy trì một sự tăng trưởng liên tục của nông nghiệp, nhưng nông nghiệp vẫn có xu hướng giảm tỷ trọng trong GDP. Để thực hiện các nội dung chính nói trên của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, hay nói rộng hơn là trong công cuộc phát triển nông thôn toàn diện, còn có nhiều thách thức nảy sinh phải vượt qua để đạt được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Chúng ta đã trải qua một giai đoạn phát triển nông nghiệp và nông thôn rất kỳ diệu. Sau một thời gian trì trệ do đã áp đặt vào nông nghiệp và nông thôn những thể chế không phù hợp, chúng ta đã chứng kiến một giai đoạn phát triển rất tự nhiên

và đúng quy luật do đã trở về với nền kinh tế hộ nông dân và kinh tế thị trường. Nhờ vậy mà chúng ta đã biến nước ta từ một nước nghèo, thiếu ăn thành một nước đã đảm bảo được an ninh thực phẩm và đã xuất khẩu nông sản để làm cơ sở cho sự Đổi mới.

Trong quá trình phát triển này đã bộc lộ một số các nhược điểm do chúng ta không dự kiến trước được các vấn đề của sự phát triển. Giai đoạn mới này là một giai đoạn công nghiệp hoá nhanh trong một bối cảnh mở cửa của sự toàn cầu hoá. Các nước đi trước ta đã phát triển trong công cuộc công nghiệp hoá với nhiều sai lầm, đòi hỏi phải sửa chữa nên không tiến được nhanh. Trong đề tài này chúng tôi phân tích một số vấn đề hiện nay của nông nghiệp nước ta và các thách thức do tình hình mới đặt ra để tìm một cách giải quyết không phạm lại các sai lầm như các nước đã đi trước ta đã phạm. Các thách thức này có thể không đầy đủ nhưng đây là các vấn đề chúng tôi đã phát triển ra trong quá trình nghiên cứu hơn 20 năm nay của bộ môn Hệ thống nông nghiệp và của việc nghiên cứu sự phát triển của các nước đi trước.

1. Mục tiêu của nhà nước và của nông dân trong quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế không hoàn toàn phù hợp

Vấn đề này do các nhà kinh tế nông nghiệp trên thế giới phát hiện ra và chúng tôi đã thấy trong lúc nghiên cứu kinh tế nông dân của nước ta. Nhà nước cần một sự tăng trưởng nhanh với GDP tăng trên 8 % năm, trong đó có một sự phát triển nông nghiệp và nông thôn vừa bảo đảm được an ninh thực phẩm vừa góp thêm cho thu ngân sách và ngoại tệ cần cho sự phát triển. Nông dân trái lại, cần bảo đảm cho cuộc sống của gia đình, có các nhu cầu cơ bản, có thể mở rộng sản xuất và nuôi con ăn học và có một mức sống cao hơn như người thành thị. Ước mơ của họ là để cho con cái mình thoát khỏi cảnh sống cực nhọc của nông thôn. Ở nước ngoài gọi mục tiêu ấy là sinh kế (*livelihood*). Muốn vậy hộ nông dân phải tăng nhanh thu nhập trước hết là để tự cấp cho nhu cầu của hộ, sau đấy có tích lũy để mở rộng sản xuất. Vấn đề của các nhà chiến lược là làm thế nào trong sự phát triển hoà hợp được hai mục tiêu ấy.

Do đấy Nhà nước muốn cho nông nghiệp phát triển nhanh, nông thôn được ổn định để sản xuất. Muốn vậy phải lập các vùng chuyên canh, **chuyên môn hoá sản xuất**, đưa công nghệ mới vào sản xuất và có nhiều nông sản để xuất khẩu. Khó khăn là thị trường thế giới đòi hỏi chất lượng nông sản ngày một cao, nhiều lúc có nông sản mà không bán được giá cao. Giá của thị trường thế giới biến động cao và có chiều hướng giảm dần giá tuyệt đối do năng suất lao động ở các nước tiên tiến ngày càng tăng, các nước ấy hỗ trợ cho nông nghiệp ngày càng nhiều và các công ty đa quốc gia khống chế thị trường nông sản thế giới. Có một điều là trong việc phân phối giá trị gia tăng của nông sản ai là người có lợi nhất? Nhất định ở đây không phải là nông dân. Nông dân muốn có giá bán ổn định để phát triển sản xuất nhưng giá lại biến động nhiều. Nhà nước muốn giúp nông dân bán được nông sản giá cao nên đề ra việc các doanh nghiệp phải ký hợp đồng với nông dân nhưng do giá cả thay đổi luôn nên lúc thì bên này lúc thì bên kia phá hoại hợp đồng. Chế tài cưỡng chế việc thực hiện hợp đồng chưa có và nếu có cũng khó được thực hiện. Trên thị trường nông dân có khả năng mặc cả thấp nên luôn luôn yếu thế so với các tác nhân khác.

Nông dân muốn có thu nhập cao phải tìm mọi cách để phát triển sản xuất. Hộ nông dân không phải là một xí nghiệp gồm nhiều công nhân mà gồm có các thành viên có khả năng sản xuất và nhu cầu khác nhau. Thường chủ hộ phải tìm việc làm thích hợp cho mỗi thành viên: chồng, vợ, con ở các lứa tuổi khác nhau, ông bà già nhưng vẫn còn sức lao động. Do đấy muốn có thu nhập cao phải có công việc cho mỗi người và phải **đa dạng hoá sản xuất**. Xu hướng chung trên thế giới là thu nhập của hộ nông dân ngày càng đa dạng, mà các nhà khoa học gọi là đa dạng hoá sinh kế (*livelihood diversification*). Hộ nông dân chỉ có thể chuyên môn hoá được sản xuất lúc mà họ có khả năng thuê thêm người làm, cần đầu tư để nâng cao công nghệ, tăng năng suất lao động, nghĩa là đã trở thành một doanh nghiệp nông thôn. Vì vậy hộ nông dân nghèo phải đa dạng hoá sản xuất còn hộ nông dân giàu phải chuyên môn hoá.

Vì vậy nếu chỉ quy hoạch sản xuất, nhấn mạnh chuyên môn hoá thì sẽ làm tăng thêm sự phân hoá của hộ nông dân không giảm được nghèo như mục tiêu thiên niên kỷ mà Nhà nước ta đã cam kết.

Trước điều kiện giá cả thị trường nông sản thế giới biến động cao và có xu hướng giảm dần, muốn kinh doanh phải có biện pháp để giảm rủi ro trong sản xuất nông nghiệp. Theo các nhà kinh tế thì đa dạng hoá là biện pháp tốt nhất để tránh rủi ro.

Để điều hoà được mâu thuẫn của mục tiêu của Nhà nước và của nông dân phải có một chiến lược điều chỉnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn kết hợp giữa đa dạng hoá và chuyên môn hoá. Có thể phải giúp hộ nghèo đa dạng hoá sản xuất và chuyển từ sản xuất tự cấp sang sản xuất hàng hoá, và giúp các hộ giàu chuyên môn hoá sản xuất để tăng tỷ lệ nông sản hàng hoá nhưng đồng thời phải để cho họ đa dạng hoá một số sản phẩm khác ở cấp hộ để giảm rủi ro về thu nhập. Yêu cầu của khoa học nông nghiệp là phải bố trí cơ cấu cây trồng và sản xuất hợp lý để thâm canh tăng vụ kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, kết hợp giữa chăn nuôi và chế biến, giữa nông nghiệp và lâm nghiệp (nông lâm kết hợp) thực chất là đa dạng hoá sản xuất.

Lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh không phải là một cái gì cố định mà có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phát triển của công nghệ và giá cả lao động cũng như nhu cầu thị trường.

2. Thách thức lớn nhất trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của nước ta là rút được lao động ra khỏi nông nghiệp và nông thôn chậm

Nguyên nhân chính của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay chậm là do rút lao động ra khỏi nông nghiệp và nông thôn chậm. Gần đây trên thế giới tổng kết lại rằng đô thị hoá và di dân nhanh nói chung thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Vì tạo được đầu ra cho nông nghiệp và đem lại thêm thu nhập cho nông thôn do tiền gửi về. Nếu không rút được lao động ra khỏi nông nghiệp thì không thể tăng năng suất lao động và không tăng được thu nhập của nông dân.

Đô thị hoá thúc đẩy việc phát triển nông thôn vì thường quanh các đô thị hình thành một vành đai nông thôn rất năng động. Gần đây có người đề nghị mô hình “Desakota” (đô thị-nông thôn) phân tán các đô thị trong nông thôn để lôi kéo nông thôn lên. Đây là mô hình đã thực hiện ở tỉnh Quảng đông, Trung quốc tạo được tốc

độ tăng trưởng 13,5 % GDP và 5,6% GDP nông nghiệp trong 25 năm. Mô hình này xoá sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Muốn rút lao động ra khỏi nông nghiệp phải giải quyết một loạt vấn đề sau:

- Làm dễ dàng cho việc di dân ra khỏi nông nghiệp. Việc phát triển nhanh công nghiệp và dịch vụ đòi hỏi phải có thêm lao động. Đây là thời cơ cho việc rút bớt lao động nông thôn. Có hai hình thức di dân: di dân tạm thời và di dân cố định. Di dân cố định có tác dụng tích cực hơn di dân tạm thời vì di dân tạm thời (chồng đi tìm việc ở xa, vợ ở nhà làm nông nghiệp) vì không tạo điều kiện cho việc tập trung ruộng đất. Các vùng có di dân tạm thời cao thường không tập trung sức đẩy mạnh nông nghiệp nên sản xuất nông nghiệp đình trệ. Tình trạng này ngày càng phổ biến và là một nguy cơ cho nông nghiệp. Nhiều vùng nông thôn đã bắt đầu thiếu lao động do di dân tạm thời phát triển mạnh, ngay cả ở châu thổ sông Cửu long.

- Phải đẩy mạnh việc phát triển ngành nghề nông thôn, chúng ta muốn phát triển mạnh công nghiệp nông thôn như ở Trung quốc, thực hiện “ly nông, bất ly hương “ nhưng không có biện pháp gì cụ thể để đẩy mạnh quá trình này. Theo chúng tôi chỉ công nghiệp nông thôn thì chưa đủ phải có cả dịch vụ nông thôn, hợp lại thành thị trường nông thôn. Không có thị trường nông thôn không thể đẩy mạnh được nông nghiệp. Chính thị trường nông thôn kết hợp với thị trường đô thị là một động lực để lôi kéo sự phát triển của nông nghiệp. Hiện nay ở nước ta đã có những vùng hình thành các **cụm công nghiệp** quanh các làng nghề năng động bao gồm nhiều xã, tạo việc làm cho nông dân trong vùng, hình thành các đô thị tự phát trong nông thôn. Kinh nghiệm này ở Bắc ninh có thể phổ biến ra các vùng khác.

- Đồng thời ở châu thổ sông Hồng đang hình thành các **cụm nông nghiệp**, từ một vài làng xuất hiện các doanh nhân nông nghiệp đứng ra tổ chức sản xuất một mặt hàng nông sản cho cả vùng, ứng trước vốn và vật tư cho nông dân, mua tất cả nông sản để phân phối cho thị trường trong nước, nhập khẩu và xuất khẩu. Đây thực chất là việc hình thành các doanh nghiệp lưu thông kết hợp với các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp, manh nha cho một kiểu sản xuất mới ở nông thôn.

- Để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá và thị trường hoá nông thôn phải thúc đẩy sự phát triển của **óc doanh nghiệp** nông thôn, chìa khoá của công nghiệp hoá và thị trường hoá nông thôn. Hiện nay nhà nước muốn thúc đẩy việc phát triển

doanh nhân và doanh nghiệp, hỗ trợ việc hình thành các xí nghiệp vừa và nhỏ, nhưng chỉ chú ý đến ở đô thị, trong lúc ở nông thôn đang có một quá trình hình thành doanh nhân doanh nghiệp tự phát rất năng động mà Nhà nước ít chú ý. Nếu tổng kết các mô hình này, nhân rộng trong sản xuất sẽ có một phong trào phát triển nông thôn mới.

- Để giải quyết các vấn đề nêu trên cần có một quy hoạch bố trí lại lao động ở nông thôn. Đây là một vấn đề chưa ai làm. Chúng tôi dự kiến đến năm 2020 nếu nước ta muốn trở thành một nước công nghiệp thì ta phải rút khỏi nông nghiệp một nửa số lượng lao động. Quá trình này phải làm trong 15 năm tới, chúng tôi dự kiến quá trình phân bổ lại lao động sẽ xảy ra như sau:

- Những nông dân nghèo hiện nay đang chiếm khoảng gần một nửa nông dân, đa số sẽ bỏ nông thôn để đi ra các đô thị và khu công nghiệp hay sẽ trở thành người làm thuê cho các doanh nghiệp nông thôn. Họ sẽ không làm nông nghiệp nữa. Theo tình hình đang xảy ra ở một số vùng nông thôn, có thể sẽ có một số sẽ chuyển sang sản xuất hàng hoá và trở thành trung nông. Vì vậy hiện nay trong các biện pháp để giảm nghèo ta chỉ cố gắng chuyển họ thành trung nông, rồi sau này họ sẽ đi thì lãng phí. Chúng tôi nghĩ rằng nếu giúp họ ra khỏi nông nghiệp thì sẽ hợp lý nhất.

- Nông dân giàu hiện nay đang sản xuất giỏi, có các trang trại lớn, cho con cái đi học để thoát khỏi nông nghiệp rồi cũng sẽ bỏ nông nghiệp chuyển sang các ngành khác có lợi nhuận cao hơn cũng đi khỏi nông thôn. Nếu họ không đi thì lúc đã về già không có ai nối nghiệp cũng sẽ bán cơ nghiệp cho người khác.

- Chỉ có trung nông sản xuất nông nghiệp giỏi là ở lại, tiếp tục làm nông nghiệp. Các hộ nông dân của họ sẽ chuyển thành các doanh nghiệp nông nghiệp gia đình, như phân đông nông dân ở các nước tiên tiến hiện nay. Khó khăn là họ không thể có đủ ruộng đất để lập các nông trại lớn. Kinh nghiệm ở Nhật bản cho thấy nông trại gia đình chỉ trên dưới một ha. Và nông dân phải phát triển nông nghiệp cần ít đất như chăn nuôi, trồng nhà kính nhà lưới hay có một thành viên trong gia đình tham gia hoạt động phi nông nghiệp.... Trong quá trình này ở các nước tiên

tiến cho thấy lao động làm thuê trong nông thôn giảm nhanh và cuối cùng chỉ còn lao động gia đình với trang bị máy móc để tăng năng suất lao động.

- Gần đây trong các hợp tác xã chuyên ngành ở Hải dương, các hộ trung nông trước khi vào hợp tác xã chỉ nuôi 5-10 lợn một năm sau vài tháng, nhờ sự giúp đỡ về vốn, công nghệ, đầu ra đã nuôi trên 100 đến vài trăm lợn. Như vậy các hộ trung nông này đã trở thành một nông trại gia đình nhỏ. Vậy hợp tác xã chính là trường học đào tạo doanh nhân nông nghiệp, động lực của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

3. Cần phải hình thành một thị trường nông thôn

Thị trường nông thôn hiện nay chưa hoàn chỉnh và cũng chưa có ai nghiên cứu đầy đủ xem sau này nó sẽ phát triển như thế nào. Muốn có thị trường nông thôn phải có thể chế thị trường. Hiện nay do thiếu việc làm nên nông dân tham gia vào thị trường rất nhiều dưới hình thức buôn bán nhỏ. Sau này nếu rút lao động khỏi nông nghiệp số người buôn bán nhỏ sẽ giảm nhanh. Nông dân tham gia thị trường là một việc cần thiết. Nếu họ không tự làm lấy thì không tăng được khả năng mặc cả trên thị trường, sẽ bị các tầng lớp khác bóc lột. Phát triển nông nghiệp hợp đồng thì các doanh nghiệp sẽ độc quyền. Kinh nghiệm các nước cho thấy phải kết hợp giữa nông nghiệp hợp đồng và hợp tác xã. Ngân hàng thế giới gọi là đám cưới giữa nông nghiệp hợp đồng và hợp tác xã. Hợp tác xã chuyên ngành là một mô hình đưa nông dân tham gia thị trường. Hợp tác xã chuyên ngành chăn nuôi ở Hải dương đã liên kết lại thành một liên hiệp hợp tác xã dự định xây dựng sàn bán đấu giá lợn, có lò mổ, kho lạnh và xưởng chế biến thịt để chủ động chiếm lĩnh thị trường.

Thị trường nông thôn phải có các thể chế để nâng cao chất lượng nông sản. Muốn xây dựng thương hiệu trong điều kiện sản xuất của hộ nông dân với nhiều người tham gia sản xuất thì cần xây dựng các thương hiệu sản phẩm có tính tập thể như Tên gọi xuất xứ được bảo hộ (PDO). Đây không phải chỉ là một thủ tục công nhận về hành chính mà phải có một thể chế giữa người sản xuất và buôn bán để kiểm soát chất lượng và chống hàng giả. Ngoài ra cần nghiên cứu tổ chức các mạng lưới thương nghiệp công bằng để bênh vực nông dân. Tại sao người tiêu dùng Việt nam lại không hỗ trợ nông dân của mình bằng cách mua các nông sản chất lượng cao với giá cao hơn nông sản thông thường.

4. Vấn đề ruộng đất

Ngành nông nghiệp nên bảo vệ ruộng đất nông nghiệp, Chính phủ hạn chế việc lãng phí đất công nghiệp và xây dựng. Nhà nước nên dành đất màu mỡ nhất nhất cho nông nghiệp. Khu công nghiệp và đô thị phải xây dựng ở các vùng đất xấu. Các thành phố New York và Paris trước kia đã được xây dựng trên đất đầm lầy.

Luật ruộng đất hiện nay bị ảnh hưởng rất nhiều của xu hướng tự do hoá mới công nhận một tình hình đầu cơ ruộng đất xây dựng trên tham nhũng. Giá ruộng đất hiện nay là kết quả của việc đầu cơ ruộng đất. Ngay nếu giá ruộng đất xuống nông dân cũng không thể tham gia vào thị trường ruộng đất được.

Ở tất cả các nước Nhà nước phải kiểm soát ruộng đất ngay trong điều kiện công nhận quyền sở hữu tư nhân về đất đai. Ở Pháp, Nhà nước lập công ty quản lý ruộng đất phi lợi nhuận SAFER để mua đất nông nghiệp của nông dân và bán lại cho những người muốn lập hoặc để mở rộng nông trại.

Cần phải có biện pháp để thúc đẩy việc tập trung ruộng đất vào tay những người làm nông nghiệp giỏi. Phải có biện pháp để chống lại việc sử dụng đất nông nghiệp không hiệu quả như ở các làng nghề nhiều người không làm nông nghiệp nữa nhưng vẫn giữ đất, thuê người làm một cách không hiệu quả. Hiện tượng nhiều hộ nông dân có người đi tìm việc ở ngoài, vợ ở nhà sản xuất nông nghiệp nhưng không thâm canh và không chăn nuôi. Nhiều hộ hoạt động phi nông nghiệp nhưng vẫn giữ đất thuê người làm một cách không thâm canh. Nhiều người chiếm dụng ruộng đất rồi phát canh thu tô. Cần có các biện pháp để tập trung ruộng đất vào tay nông dân nếu không sản lượng nông nghiệp sẽ giảm.

5. Vấn đề giảm nghèo

Hiện nay nhà nước đã có chiến lược giảm nghèo, nhưng thực chất các chương trình giảm nghèo là các chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng. Chúng có tác dụng đến giảm nghèo, nhưng chưa đủ. Ngành nông nghiệp chưa làm gì cụ thể để giải quyết vấn đề này. Chưa có chương trình phát triển nông thôn có mục tiêu giảm nghèo. Muốn giảm nghèo phải có một số thể chế hỗ trợ người nghèo. Các tổ chức quốc tế đang đề xuất chương trình *Nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo*. Theo chúng tôi muốn giảm nghèo trước hết phải có các thể chế phi thị trường. Thực

chất đây là thể chế của các tổ chức tiền hợp tác xã như nhóm nông dân cùng sở thích, câu lạc bộ khuyến nông, tổ sản xuất giống, tử thuốc thú y,... Hiện nay chúng ta có luật hợp tác xã nhưng không thúc đẩy được việc phát triển hợp tác xã, vì trong luật hợp tác xã không có phần nói về các tổ chức tiền hợp tác xã. Dự án Dialogs, hợp tác Việt pháp đã giúp xây dựng các thể chế tiền hợp tác xã nhưng nhóm tổ và hợp tác xã để giúp nông dân tự tổ chức các dịch vụ cho mình. Đây là kinh nghiệm có thể phổ biến rộng nhằm thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Tuy vậy giảm nghèo không nhất thiết chỉ có nông nghiệp. Cần có cả nội dung phi nông nghiệp để giúp cho người nghèo. Như ở trên đã nói đại bộ phận người nghèo sẽ rời bỏ nông nghiệp trong tương lai. Ở các nước có các chương trình giúp nông dân nghèo phát triển ngành nghề nông thôn hay tìm việc làm ở đô thị.

6. Vấn đề phát triển nông thôn dựa vào cộng đồng

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn liền với phát triển nông thôn. Hiện nay ở nước ta, việc phát triển nông thôn chủ yếu do các chương trình của Nhà nước hay của các tổ chức quốc tế và phi chính phủ thực hiện. Nếu tất cả các làng của nước ta chờ đợi một cách thụ động các chương trình kiểu này đến được với mình thì bao giờ tất cả các làng ở nước ta sẽ được phát triển để đạt được mục tiêu hiện đại hoá nông thôn. Như vậy cần phải phát huy tính chủ động của các cộng đồng tự đứng lên để tự phát triển. Nhà nước chỉ có thể hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ về phát triển nông thôn. Cần xây dựng một nội dung khuyến nông kinh tế xã hội để chuyển giao cách làm ăn và kiến thức phát triển nông thôn. Cần xác định nội dung cụ thể của phát triển nông thôn. Việc đánh giá, xây dựng kế hoạch có tham gia, tăng cường năng lực là nội dung chủ yếu để phát triển tinh thần cộng đồng. Cần phải có nội dung cụ thể của việc tăng cường năng lực của các cộng đồng trong việc phát triển nông thôn.

Công tác phát triển nông thôn cần được xã hội hoá. Nhà nước cần tổ chức tổng kết việc phát triển nông thôn do các tổ chức quốc tế và phi chính phủ và phổ biến rộng rãi.

Trên đây là 6 thách thức lớn cần vượt qua trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của giai đoạn tới.

II.2. Các định hướng chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Theo đánh giá của Đảng ta, theo các tổng kết về lý luận, kinh nghiệm của nhiều nước và các kinh nghiệm của Việt nam ở một số địa phương cho thấy để thúc đẩy được nền kinh tế, trong đó có kinh tế nông nghiệp, nông thôn cần phải xây dựng một chiến lược có tính lâu dài với các biện pháp chính sách đồng bộ và toàn diện cho toàn quốc và cho các vùng sinh thái đa dạng khác nhau. Từ một nền kinh tế mà công nghiệp và dịch vụ mới bắt đầu giai đoạn tăng trưởng mạnh cần phải có một nền nông nghiệp tăng trưởng ổn định và đáp ứng được các nhu cầu lương thực và thực phẩm của xã hội. Quá trình này là xu thế tự nhiên của nền kinh tế, nhưng để quá trình chuyển dịch diễn ra nhanh và đúng hướng thì nông nghiệp cần có những chiến lược đồng bộ với chiến lược phát triển của các khu vực khác. Trên quan điểm ngành thì các nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn có thể tách rời như phân nội dung đã nêu trên, tuy nhiên trong thực tế các nội dung chuyển dịch của nông nghiệp và nông thôn diễn ra đồng thời và có tác động lẫn nhau. Vì vậy, căn cứ vào kinh nghiệm của các nước đi trước và của nước ta trong thời kỳ Đổi mới và các nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, chúng tôi *kiến nghị* 5 định hướng chiến lược tổng hợp ưu tiên cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn cần chú ý làm cơ sở cho xây dựng chính sách phát triển:

1. Giúp các hộ nông dân trung bình chuyển từ tình trạng tự cấp sang sản xuất hàng hóa nhằm thoát nghèo

Sau Đổi mới nền kinh tế hộ nông dân phát triển tương đối nhanh, tuy vậy tỷ lệ các hộ nông dân tự cấp bắt đầu sản xuất hàng hoá còn chiếm 55%, hộ nghèo hoàn toàn tự cấp còn khoảng 15%. Chiến lược ưu tiên của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là giúp bộ phận hộ trung bình các hộ này chuyển sang sản xuất hàng hóa ổn định để thoát nghèo. Còn lại các hộ có khả năng sản xuất yếu nên có định hướng chuyển sang hoạt động phi nông nghiệp. Hiện nay có ý kiến cho rằng muốn chống nghèo khổ phải tạo thị trường ở nông thôn. Chúng tôi cho rằng sở dĩ các hộ nông dân tự cấp chưa tiếp xúc được thị trường không phải vì chưa có thị trường mà

vì họ còn gặp các cản trở như thiếu nhân tố sản xuất hay vì không biết làm ăn. Vì vậy muốn thúc đẩy sự phát triển của các hộ này cần có các tổ chức nông dân đơn giản tiên hợp tác xã, dựa chủ yếu vào sự tương trợ như các nhóm chăn nuôi, tổ sản xuất, tủ thuốc thú y, nhóm tín dụng, câu lạc bộ khuyến nông ... tức là các thể chế phi thị trường để giúp nông dân tiếp xúc với thị trường. Chính đây là các biện pháp thoát nghèo hữu hiệu nhất và bền vững nhất.

2. Đa dạng hóa sản xuất để tạo việc làm và tăng thu nhập của nông dân

Nhu cầu sản phẩm nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa tăng lên nhanh và đa dạng hơn. Thị trường nông sản biến động mạnh về giá cả, gây nhiều rủi ro cho nông dân, mà biện pháp hữu hiệu nhất để tránh rủi ro là đa dạng hóa. Vì vậy, hướng quy hoạch nông nghiệp dựa vào lợi thế cạnh tranh cao, xây dựng các vùng chuyên canh rộng lớn hiện nay trái ngược với chiến lược đa dạng hóa cấp vùng, dẫn đến rủi ro cao, gây bất ổn định trong quá trình phát triển. Nếu chỉ chú ý đến xuất khẩu một vài nông sản chính, coi nhẹ việc phát triển thị trường trong nước cũng trái với chiến lược đa dạng hóa. Kinh nghiệm cho thấy, sản xuất cho thị trường trong nước bằng đa dạng hóa tạo được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cao hơn. Đối với các vùng đang có mức độ chuyên canh cao và rủi ro cao, nên thúc đẩy việc đa dạng hoá cấp hộ nông dân dựa trên một sản phẩm hàng hoá chính, cho phép tăng cường tính ổn định cho hộ. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, nông dân giàu chuyên môn hóa sản xuất để có hiệu quả kinh tế cao, còn nông dân nghèo và trung bình đa dạng hóa thu nhập để tránh rủi ro. Vấn đề là cần phối hợp chuyên môn hóa và đa dạng hóa cũng như kết hợp giữa sản xuất để xuất khẩu và cho thị trường trong nước ra sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế và lợi thế của từng địa phương để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập của người dân.

Tuy nhiên để đạt được mục tiêu trên chiến lược phát triển nông nghiệp trước mắt cần hướng vào thị trường trong nước bằng cách đa dạng hoá sản xuất như trường hợp của đồng bằng sông Hồng. Trên cơ sở một nền kinh tế nông nghiệp có khả năng đa dạng hoá mạnh và thích nghi với sự thay đổi của thị trường về cả chất lượng và số lượng, chiến lược đa dạng hoá nông sản xuất khẩu mới có khả năng thực thi một cách bền vững. Kinh nghiệm của đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên cho thấy, nếu tập trung vào chuyên môn hoá xuất khẩu quá sớm sẽ không

thúc đẩy được chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Hậu quả là phân hoá xã hội tăng cao và rủi ro của kinh tế vùng ngày càng tăng, phụ thuộc thị trường. Như vậy đối với các vùng chuyên môn hoá xuất khẩu nông sản thô như lúa ở đồng bằng sông Cửu Long và cà phê ở Tây Nguyên cần thúc đẩy đa dạng hoá nội ngành để giảm rủi ro. Chính các rủi ro về thị trường đã bắt buộc nhiều nông dân quy mô nhỏ phải bán đất trong khi không thể tìm được cơ hội làm việc trong khu vực phi nông nghiệp và cũng không có các dịch vụ hỗ trợ sản xuất của nhà nước hay bảo hiểm nông nghiệp.

Thực chất hai định hướng chiến lược trên gắn chặt với nhau trên thực tế và có thể sử dụng chung các công cụ chính sách. Chúng tôi đề xuất các chính sách cần thiết áp dụng để thực hiện 2 định hướng chiến lược trên là:

- Thúc đẩy nghiên cứu đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi, kết hợp bảo tồn và khai thác tốt đa dạng sinh học, phát triển chế biến đa dạng sản phẩm.
- Đẩy mạnh nghiên cứu về hoạt động của thị trường, các ngành hàng, chuỗi giá trị và các xu hướng biến động của tiêu dùng.
- Phát triển hệ thống dịch vụ công và dịch vụ tập thể cho sản xuất của hộ nông dân, tạo khả năng tham gia không phân biệt của người nghèo đối với khuyến nông, tín dụng, đào tạo, xúc tiến thương mại.
- Cần có một tổ chức dịch vụ do nông dân tham gia quản lý để điều tiết đất đai nông nghiệp để hỗ trợ nông dân quy mô nhỏ và hạn chế việc bán đất quá dễ dàng, đẩy nông dân vào tình trạng thất nghiệp và tái nghèo đói.
- Thúc đẩy phát triển địa phương có sự tham gia của người dân địa phương và phân cấp quản lý trong hành chính.
- Thúc đẩy phát triển các làng nghề chuyên môn hoá nông nghiệp hay phi nông nghiệp trong cùng một vùng.
- Thúc đẩy quá trình hợp tác của các hộ nông dân quy mô nhỏ trong sản xuất và kinh doanh thông qua hợp tác xã chuyên ngành, hiệp hội, nhóm tổ.

3. Xây dựng các thể chế thị trường đa dạng, hoàn thiện dần thể chế thị trường

Thể chế thị trường là một trong những nội dung quan trọng cần quan tâm trong việc phát triển ngành hàng. Mặt khác, phát triển các ngành hàng là cơ sở nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, phát triển thể chế thị trường được coi như là một trong những giải pháp hữu hiệu đóng góp cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Muốn có một thị trường nông thôn phát triển hoàn chỉnh phải có một hệ thống thể chế thị trường đa dạng và hiệu quả. Hệ thống thể chế này phải có cơ sở hạ tầng và luật pháp bảo đảm cho nó hoạt động. Các thể chế thị trường hiện nay thường cho chi phí trao đổi cao. Xu hướng của sự phát triển thể chế thị trường là giảm dần chi phí trao đổi. Trong các tác nhân hoạt động trên thị trường thì nông dân là tác nhân bị thiệt thòi nhất vì họ chưa có khả năng mặc cả. Muốn hoàn thiện thể chế thị trường phải có nhiều hình thức thể chế đa dạng để tùy xã hội lựa chọn thể chế nào hữu hiệu nhất. Ngoài các thể chế như nông nghiệp hợp đồng giữa công ty và nông dân, cần có các thể chế giúp nông dân tham gia vào thị trường như hợp tác xã, hiệp hội, thương nghiệp công bằng, thể chế quản lý chất lượng nông sản (thương hiệu, xuất xứ địa lý)...

Để phát triển thể chế thị trường cần đẩy nhanh việc hoàn chỉnh các văn bản luật pháp làm môi trường hoạt động cho trao đổi của thị trường, bên cạnh đó cũng cần có hệ thống đào tạo và tư vấn cho các tác nhân, đặc biệt là nông dân tham gia vào thị trường. Bên cạnh đó cần thúc đẩy sự phát triển của các thể chế phi thị trường mang tính xã hội và tương trợ như hiệp hội, hợp tác xã để điều tiết sự phân hoá xã hội do cơ chế thị trường gây nên.

4. Phát triển hoạt động phi nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, tạo việc làm cho nông dân

Trong quá trình công nghiệp hóa, chỉ riêng công nghiệp đô thị và các khu công nghiệp không thu hút được hết lao động tăng thêm ở nông thôn để tạo điều kiện cho việc giảm lao động nông nghiệp. Kinh nghiệm cho thấy cần phải đẩy mạnh việc phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, trong đó có công nghiệp nông thôn. Ở nước ta đã có một hệ thống làng nghề tương đối phát triển.

Gần đây các làng nghề đã phục hồi, phát triển thêm và đổi mới để giải quyết việc làm cho nông dân. Ở nhiều nơi các làng nghề đã phát triển thành các cụm công nghiệp để phát triển thành các xí nghiệp vừa và nhỏ, dựa chủ yếu vào nội lực địa phương có tính năng động và óc kinh doanh sáng tạo của địa phương là một nhân tố mới trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Các cụm công nghiệp là một hình thức thể chế mới dựa trên hợp tác và tương trợ. Yêu cầu về phát triển bền vững chỉ giải quyết được nếu có những địa phương năng động và mềm dẻo như vậy. Nhà nước địa phương và Trung ương nên hỗ trợ và tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho quá trình này phát triển tạo nên việc công nghiệp hóa nông thôn. Cần xác định chiến lược thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động song song với cơ cấu ngành, chú ý đến việc đảm bảo việc làm cả trong môi trường nông thôn. Chiến lược này còn có liên quan chặt chẽ đến chiến lược lựa chọn công nghệ sử dụng nhiều lao động. Các chính sách cần thiết là:

- Tập trung ưu tiên phát triển mạng lưới đào tạo nghề cho nông dân theo hướng chuyên nghiệp hoá và khuyến nông về kinh tế xã hội cho nông dân về các nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp;
- Phát triển thị trường lao động và mạng lưới thông tin việc làm;
- Kết hợp các chính sách lao động và việc làm với chính sách tín dụng.

5. Cần tiến hành đô thị hóa như thế nào để lôi kéo cả sự phát triển nông thôn, liên kết công nghiệp và nông nghiệp.

Quá trình đô thị hóa là một quá trình tất yếu của phát triển. Chỉ sau mười năm nữa dân số đô thị sẽ chiếm một nửa dân số của nước ta. Ở các nước đi trước phân nhiều lúc công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nông nghiệp giảm sút và đều phải nhập thực phẩm từ nước ngoài. Hiện nay việc quy hoạch phát triển của hai khu vực đô thị và nông thôn được tiến hành riêng rẽ ít có quan hệ với nhau. Xu hướng chung của thế giới là phát triển việc công nghiệp hóa và đô thị hóa phi tập trung theo mô hình "desakota" (theo tiếng Indonexia, desa là nông thôn, kota là đô thị). Mô hình này phát triển các đô thị vùng trong đó chỉ có các đô thị trung bình và các thị trấn nhỏ làm trung tâm cho việc phát triển vùng nông thôn xung quanh, phá bỏ ranh giới giữa hai khu vực này. Chiến lược công nghiệp hoá đi theo hướng phi tập trung, tạo

ra nhiều đô thị nhỏ trong khu vực nông thôn để có thể phân bố đều trên lãnh thổ và tạo ra được việc làm trong khu vực nông thôn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

Chính sách phát triển các khu vực nông nghiệp và công nghiệp cần phải đồng bộ và dựa trên một chiến lược phát triển chung của vùng mới thúc đẩy được chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cần tập trung:

- Thúc đẩy nghiên cứu phát triển nông nghiệp ven đô thị bền vững song song với quá trình đô thị hoá, tránh tình trạng đầu cơ ruộng đất làm giảm sút việc phát triển nông nghiệp;

- Cần tăng cường năng lực quản lý thị trường đất đai cho các cấp và áp dụng chính sách phân chia lợi tức của đất đai một cách thỏa đáng cho nông dân khi thay đổi mục đích sử dụng đất sang công nghiệp và dịch vụ.

III. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VỚI CÁC CHÍNH SÁCH NGUỒN LỰC SẢN XUẤT THỨC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ¹

III.1. Các giải pháp chính sách về cơ cấu vốn đầu tư và vốn tín dụng

III.1.1. Định hướng chính sách đầu tư

Về huy động vốn cho NN, NT

1. Trong giai đoạn 2006-2010 do các nguồn vốn của dân và DN tư nhân còn rất hạn chế, vì tích lũy còn mỏng vì vậy vốn đầu nhà nước vào NN,NT vẫn là nguồn chủ đạo để đầu tư phát triển các công trình hạ tầng cơ bản phục vụ yêu cầu CNH, HĐH NN,NT. Kết quả phân tích các dòng vốn vào NN,NT trong thời gian qua đã làm rõ sự suy giảm đáng kể tỷ lệ đầu tư từ Ngân sách vào NLN (từ 22,7% xuống 16,3%), dẫn đến tỷ trọng đầu tư xã hội vào NLN trong tổng đầu tư xã hội vào toàn nền kinh tế giảm và ở mức thấp (từ 14,4% xuống trên 9%), do vậy không đáp ứng được yêu cầu rất lớn về phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản cho NN, NT. Vì vậy đề nghị Chính phủ cần điều chỉnh tăng tỷ trọng phần chi ngân sách đầu tư vào NLN và nông

¹ Phân đề xuất chính sách có sử dụng tài liệu của TS. Chu Tiến Quang, Trưởng Ban chính sách nông nghiệp và PTNT, Viện quản lý kinh tế trung ương (CIEM).

thôn để đạt tỷ trọng 20-22% tổng chi Ngân sách đầu tư vào nền kinh tế như những năm đầu kế hoạch (năm 2000), để đưa tỷ trọng đầu tư từ nguồn Nhà nước (bao gồm đầu tư ngân sách và tín dụng đầu tư nhà nước lên khoảng trên 50% tổng đầu tư toàn xã hội vào nông thôn. Phần còn lại sẽ huy động từ khu vực ngoài dân, DN và nguồn FDI khoảng gần 50% tổng đầu tư xã hội vào NN, NT.

Tỷ lệ này có thể sẽ là hợp lý trong trung hạn (5 năm tới, 2006-2010), để tạo ra tương đối đủ các cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn theo yêu cầu của CNH, HĐH. Thông qua các phát triển cơ sở hạ tầng đó thúc đẩy các các loại hình DN và người dân nông thôn bỏ vốn đầu tư kinh doanh ở nông thôn, nhất là thúc đẩy các dòng vốn của DN Việt Nam và vốn FDI chuyển nhiều hơn vào NN, NT trong những năm tới.

Khi cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển tới mức độ cần thiết thì cơ chế đa dạng hóa các dòng vốn đầu tư sẽ có điều kiện thực hiện ở nông thôn. Khi đó nhà nước có thể giảm dần nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ ngân sách.

Còn trong điều kiện trình độ cơ sở hạ tầng thấp kém như hiện nay thì chính sách đa dạng hóa vốn đầu tư xã hội vào NN, NT là chưa khả thi.

2. Cùng với điều chỉnh tỷ trọng vốn đầu tư ngân sách vào NN, NT như kiến nghị trên đây cần sớm có cơ chế và chính sách rõ hơn về đất đai, thuế, và đảm bảo đầu tư để kêu gọi, thu hút vốn của DN Việt Nam, vốn FDI vào sản xuất nông nghiệp, nhất là gọi vốn FDI vào các ngành phẩm có nhiều lợi thế và năng lực cạnh tranh cao như thủy sản, cà phê, điều, một số cây ăn quả, chăn nuôi bò sữa... Coi nguồn FDI vừa có vai trò là động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, vừa có vai trò tạo công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản xuất nông nghiệp Việt Nam.

3. Đối với các vùng sản xuất nông sản hàng hóa xuất khẩu đã hình thành trong những năm qua như vùng lúa gạo ở ĐBSCL; vùng cà phê ở Tây Nguyên; vùng chè ở Trung Du, Miền núi phía Bắc; vùng cao su ở Đông Nam Bộ; vùng điều ở Miền Trung, Vùng cây ăn quả ở Khu bốn cũ và ĐBSCL....thì ngoài vốn đầu tư nhà nước vào cơ sở hạ tầng hiện nay cần nhanh chóng xây dựng cơ chế, chính sách yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp và các nhà sản xuất phải có nghĩa vụ

đầu tư trở lại vào cơ sở hạ tầng cơ bản của vùng sản xuất như đường giao thông, hệ thống tải điện, hệ thống cấp nước...

4. Các địa phương cần chủ động quảng bá và triển khai các hình thức BT, BOT trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Theo đó Chính quyền các tỉnh, huyện phải sớm quy hoạch quỹ đất dành vào phát triển cơ sở hạ tầng các loại, công bố công khai quy hoạch này và các cơ chế gọi vốn kèm theo để các nhà đầu tư trong và ngoài nước biết, suy nghĩ và tìm kiếm cơ hội đầu tư. Hiện nay một số tỉnh mới mời chào các nhà đầu tư về đầu tư vào cơ sở sản xuất là chính, chưa chú ý mời chào đầu tư vào cơ sở hạ tầng

Về phân bổ, sử dụng vốn đầu tư Nhà nước vào NN, NT:

1. Đối với nguồn vốn ngân sách

Đối với nguồn vốn đầu tư Ngân sách nhà nước điều quan trọng là phải được phân bổ và sử dụng có hiệu quả.

Mục tiêu sử dụng nguồn vốn này là tập trung đầu tư vào các cơ sở hạ tầng có ý nghĩa tạo điều kiện để nông dân chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và mở mang các hoạt động kinh tế công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo (đó là cơ sở đường GTNT, mạng lưới cung cấp điện; nước sạch; vệ sinh môi trường nông thôn; CSHT các đô thị nhỏ, các điểm văn hoá-bưu điện ở làng, xã, các trung tâm văn hóa cụm xã, đảm bảo an toàn xã hội)

Để phân bổ đúng và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư Nhà nước Chính phủ cần phải đưa ra hệ thống tiêu chí để lựa chọn các hạng mục ưu cơ sở hạ tầng ưu tiên đầu tư ở từng vùng trong cả nước.

Từ nghiên cứu thực tiễn và tham khảo các nghiên cứu khác chúng tôi cho rằng có lẽ đã đến lúc nên thống nhất một Chương trình chung về phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, mà không nên phân biệt cơ sở hạ tầng riêng cho vùng nghèo, xã nghèo với cơ sở hạ tầng chung cho vùng không nghèo như hiện nay để rồi tạo ra các Chương trình mục tiêu riêng về phát triển cơ sở hạ tầng như Chương trình XDGN và Chương trình 135 trong thời gian qua.

Chương trình “phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn” thống nhất cần được xây dựng cho giai đoạn dài, ứng với các mục tiêu phát triển NN,NT dài hạn (đến năm 2020 và có thể dài hơn nữa).

Các nội dung của Chương này bao gồm phát triển đầy đủ tất cả các loại cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các vùng nông thôn đến một trình độ theo quy định. Sau khi Khung Chương trình được công bố từng địa phương cấp tỉnh và huyện phải chủ động tiến hành quy hoạch đất sử dụng vào phát triển các loại cơ sở hạ tầng thuộc chương trình, xác định thời gian xây dựng, kế hoạch huy động các loại vốn để đầu tư xây dựng.

Trên cơ sở kế hoạch chủ động từ địa phương Chính phủ xem xét, phân bổ vốn ngân sách hàng năm hỗ trợ các tỉnh, huyện đầu tư xây dựng công trình hạ tầng theo đúng quy hoạch và kế hoạch. Cần áp dụng cơ chế Chính phủ chỉ phân bổ vốn ngân sách đầu tư cho địa phương nào đã sẵn sàng về kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương.

2. Đối với nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước

Mục tiêu của nguồn vốn này là nhà nước hỗ trợ các địa phương đầu tư dưới hình thức tín dụng. Do vậy nên khuyến khích các địa phương sử dụng nguồn vốn này để đầu tư. Song cần phải hoàn thiện hơn nữa các nguyên tắc sử dụng và trả nợ vốn đã vay, đặc biệt là các nguyên tắc trong tính toán thu hồi vốn từ công trình hạ tầng được xây dựng từ nguồn vốn này.

III.1.2. Định hướng chính sách tín dụng:

1. Huy động vốn

- Các ngân hàng và tổ chức tín dụng cần huy động nhiều hơn các nguồn vốn trung dài hạn để tạo điều kiện cho vay trung và dài hạn phục vụ cho vay đầu tư cơ sở hạ tầng trực tiếp sản xuất kinh doanh;

- Nhà nước đẩy mạnh chính sách tiết kiệm trong dân thông qua lãi suất huy động linh hoạt. Mở rộng các bàn tiết kiệm về nông thôn để tiếp cận và huy động mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong dân

2. Cho vay

- Hình thành cơ chế thúc đẩy các tổ chức tín dụng chủ động giành một tỷ lệ vốn vay để thâm nhập vào các hoạt động kinh tế nông thôn, vừa kinh doanh tiền tệ và vừa có ý nghĩa trực tiếp tham gia vào đầu tư sản xuất hàng hóa ở nông thôn;

- Chính sách lãi suất tiền vay cần được tự do hoá, từng bước tạo dựng thị trường tín dụng (giữa tổ chức tín dụng với các DN và người sản xuất ở nông thôn). Định hướng cơ bản là người đi vay và tổ chức tín dụng tự thỏa thuận lãi suất, dựa trên mức sinh lời của hoạt động SXKD. Quy mô cho vay được xác định theo dự án sản xuất kinh doanh, không nên ấn định mức trần như hiện nay.

- Giảm dần cho vay với lãi suất ưu đãi quá rộng như hiện nay. Việc hỗ trợ phát triển theo mục tiêu nên hướng vào chính sách hỗ trợ về nguồn lực (đất đai, công nghệ...).

- Tăng mức ưu tiên và thời gian vay phù hợp với quy mô và chu kỳ sản xuất, đa dạng các hình thức cho vay, đơn giản các thủ tục cho vay.

- Lập quỹ hỗ trợ phát triển ngành nghề trong nông thôn. Đây là công cụ chính sách quan trọng để đẩy mạnh phát triển hoạt động phi nông nghiệp.

III.2. Các giải pháp chính sách về chuyển dịch cơ cấu lao động và đào tạo nguồn lực

Các chính sách này có liên quan đến nội dung chuyển dịch cơ cấu lao động, thúc đẩy đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp:

- Xây dựng chính sách khuyến khích học sinh tham gia các bậc đào tạo từ trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng, đại học và trên đại học về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và các hoạt động ngành nghề nông thôn. Khuyến khích sinh viên sau tốt nghiệp về làm việc tại nông thôn.

- Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo nghề, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực này.

- Xây dựng chính sách thu hút giáo viên, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp ở các trường và viện nghiên cứu về giảng dạy ở các trường nông thôn.

– Chính sách đào tạo lao động nông thôn trước mắt tập trung vào đào tạo ngắn hạn, đặc biệt là việc chuyển giao kiến thức, khoa học công nghệ trong ngành nông nghiệp, các ngành, nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ đang phát triển và có khả năng phát triển trong tương lai gần ở nông thôn.

– Xây dựng chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giáo dục tình yêu nông thôn cho thanh niên, qua đó tạo dựng nguồn lực có trình độ và tinh thần đóng góp cao cho sự nghiệp phát triển nông thôn. Tập trung ưu tiên phát triển mạng lưới đào tạo nghề cho nông dân theo hướng chuyên nghiệp hoá và khuyến nông về kinh tế xã hội cho nông dân về các nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp;

– Phát triển thị trường lao động và mạng lưới thông tin việc làm

– Kết hợp các chính sách lao động và việc làm với chính sách tín dụng.

III.3. Các giải pháp chính sách về cơ cấu sử dụng đất nông lâm ngư

III.3.1. Chính sách đối với đất nông nghiệp

1. Đổi mới quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp theo hướng:

+ Thực hiện quy hoạch cứng đối với diện tích đất sử dụng vào xây dựng cơ sở hạ tầng của sản xuất (thủy lợi, đường giao thông, công trình khác...) và phân diện tích đất bố trí để phát triển công nghiệp, dịch vụ và các công trình văn hóa, phúc lợi xã hội ở nông thôn. Cần có các nghiên cứu về đô thị hoá nhằm có các quy hoạch sử dụng đất khoa học, rõ ràng và mang tính chiến lược dài hạn để tránh tình trạng đầu cơ ruộng đất làm giảm sút việc phát triển nông nghiệp khi mà công nghiệp chưa thực sự có nhu cầu cụ thể. Cần ưu tiên sử dụng các vùng đất kém màu mỡ.

+ Triển khai quy hoạch mềm trên diện tích đất, mặt nước được sử dụng vào sản xuất nông, lâm, ngư lâu dài. Quy hoạch mềm thể hiện các phương án về bố trí cây trồng, vật nuôi cụ thể cho từng loại đất, mặt nước theo lợi thế từng vùng và tiểu vùng, có thể thay đổi linh hoạt theo tín hiệu thị trường.

2. Chính sách giao đất nông nghiệp hoàn thiện theo hướng:

Trong giai đoạn 2006-2010, Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách giao đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đối với các hộ gia đình, cộng đồng dân cư cấp thôn, bản, làng sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, nhưng xác định rõ Nhà nước chỉ giao một lần, không bổ sung giao thêm cho các trường hợp phát sinh.

Nghiên cứu chuyển chính sách giao đất nông nghiệp nói trên sang chính sách cho thuê đất như đối với các tổ chức kinh tế, nhưng mức tiền thuê được tính từ “0” VND đối với những vùng khó khăn, người nghèo và cộng đồng nghèo và tăng dần theo sự thuận lợi của sản xuất và khả năng tăng thu nhập (vùng càng thuận lợi, cho thu nhập cao thì giá thuê cao theo giá đất nông nghiệp hình thành trên thị trường).

3. Chính sách thời hạn sử dụng đất nông nghiệp hoàn thiện theo hướng:

Sớm qui định tăng thêm thời gian sử dụng để người sử dụng yên tâm bỏ vốn đầu cải tạo và sử dụng lâu dài (theo pháp luật đất đai hiện hành thì đến 2013 thời hạn sử dụng sẽ kết thúc).

4. Đổi mới chính sách hạn mức sử dụng (hạn điền) theo hướng:

+ Trước mắt giữ nguyên hạn mức giao đất như Luật đất đai hiện hành (đối với cây hàng năm ở các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ thuộc Đông nam bộ và Đồng bằng sông cửu long không quá 3 ha; các tỉnh, thành phố khác không quá 2 ha). Số diện tích sử dụng vượt hạn mức được áp dụng chính sách Nhà nước cho thuê, nhưng thời hạn thu tiền thuê đất cần được tính từ thời điểm Nhà nước ra văn bản thu tiền thuê đất vượt hạn mức, không truy thu. Thời hạn sử dụng tối đa đối với đất vượt hạn mức chuyển sang chế độ thuê không quá thời hạn giao đất.

+ Đối với đất thuê lại hoặc nhận chuyển nhượng để sản xuất nông nghiệp thì không hạn chế mức tối đa, mà tùy thuộc vào quy mô của dự án của đầu tư khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chính sách giá đất nông nghiệp được hoàn thiện theo hướng:

+ Nhà nước tổ chức theo dõi biến động giá đất nông nghiệp ở từng vùng qua từng năm để điều chỉnh kịp thời khung giá đất. Việc điều chỉnh khung giá đất

hàng năm phải khách quan, kết hợp đủ các yếu tố: vị trí, hướng quy hoạch sử dụng và điều kiện cơ sở hạ tầng tăng thêm...

- + Công khai hóa khung giá đất nông nghiệp từng vùng cho.
- + Nghiên cứu xây dựng chế tài xử lý các hành vi lợi dụng thay đổi khung giá đất để trục lợi cá nhân.

6. Chính sách thu hồi đất nông nghiệp hoàn thiện theo hướng:

- + Thể chế hóa để thực hiện đầy đủ những quy định về thu hồi đất nông nghiệp theo Điều 38 Luật Đất đai 2003.
- + Triển khai nghiên cứu để xây dựng thêm những thể chế cần thiết về thu hồi đất nông nghiệp trong những trường hợp sử dụng kém hiệu quả và những trường hợp sử dụng mà không bảo vệ đất, sử dụng đất mang tính tàn phá, huỷ hoại; trường hợp những hộ gia đình nông dân đã chuyển sang hoạt động kinh tế khác nhưng vẫn giữ đất sử dụng cầm chừng dưới các hình thức cho mượn hoặc cho thuê ngắn hạn cũng phải bị thu hồi.

7. Các quyền của người sử dụng đất nông nghiệp cần tiếp tục được thể chế hóa theo hướng:

- Về quyền chuyển đổi. Cần bổ sung thêm quy định về điều kiện chuyển đổi đất nông nghiệp là những diện tích đã được quy hoạch hướng sử dụng lâu dài. Hạn chế tình trạng chuyển đổi tự phát, vì lợi ích cục bộ mà ảnh hưởng tới lợi ích chung của vùng.
- Hộ nông dân có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ diện tích đất được giao, đồng thời có quyền nhận chuyển nhượng một diện tích khác để thuận lợi cho phát triển sản xuất của mình, không phụ thuộc vào nơi cư trú.
- Về quyền cho thuê đất nông nghiệp. Bãi bỏ các quy định khống chế việc cho thuê lại đất nông nghiệp; những hộ đang sản xuất nông nghiệp cũng được quyền cho thuê lại đất hoặc thuê thêm đất để sản xuất. Đối với việc thuê lại đất nông nghiệp cần quy định điều kiện đối với người đi thuê lại đất nông nghiệp là bắt buộc phải có phương đầu tư rõ ràng (phát triển trang trại gì, quy mô, ra sao...), có

cam kết sử dụng đất đúng mục đích, bảo vệ đất và thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước

Đối tượng được quyền cho thuê lại đất nông nghiệp bao gồm cả những người đã thuê đất của những hộ được Nhà nước giao đất.

- Về quyền của người nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp

Bãi bỏ quy định người nhận chuyển nhượng buộc phải là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp mà quy định rõ về điều kiện nhận chuyển nhượng QSDĐ nông nghiệp là những đối tượng có phương án sản xuất kinh doanh nông nghiệp tốt, có khả năng về vốn đầu tư và bảo đảm phát triển sản xuất theo mục đúng quy hoạch trên số diện tích nhận chuyển nhượng.

- Về cấp giấy chứng nhận giấy QSDĐ. Đối với những nơi chưa cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì tiến hành tập trung đất cho các hộ rồi mới cấp giấy. Đối với những nơi đã cấp giấy, nhưng quá nhiều thửa ghi trong một giấy thì tổ chức vận động nông dân "dồn điền, đổi thửa" đến mức tối thiểu số thửa trên mỗi hộ rồi cấp lại giấy mới. Chủ trương dồn điền đổi thửa là chiến lược lâu dài cần tiến hành phù hợp với quy luật phát triển, nhưng trước mắt:

+ Không nhất thiết là phải tổ chức đồng loạt ở khắp mọi vùng, với mọi loại hình sản xuất nông nghiệp.

+ Hạn chế những can thiệp hành chính, mệnh lệnh áp dụng tràn lan và cần hỗ trợ cho cơ chế phi tập trung tham gia vào thực hiện dồn điền đổi thửa và hoàn thiện các văn bản pháp chế hướng dẫn và quản lý thông qua tổng kết các mô hình thực tế.

+ Áp dụng đồng bộ các chính sách phát triển nông thôn như tín dụng dài hạn ưu đãi, chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn để hỗ trợ cho quá trình phát triển sau dồn điền đổi thửa có hiệu quả.

+ Để thực hiện dồn điền đổi thửa (ĐĐĐT) có hiệu quả, các cơ quan, ban ngành, tổ chức, các nhà tài trợ quan tâm và có trách nhiệm với vấn đề ruộng đất của nông dân có thể hỗ trợ cùng với chúng tôi xây dựng một số mô hình nghiên cứu —

tác động về ĐDDT và quản lý đất đai cấp cơ sở dựa trên nguyên tắc huy động tối đa các cơ chế phi tập trung và sự tham gia của người dân.

III.3.2. Chính sách đối với đất lâm nghiệp

1. Nhà nước ban hành văn bản có tính pháp lý cao quy định về công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp. Lập quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp dựa trên phương pháp luận mới: vừa ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới, vừa phải tiếp cận với người dân, xác định rõ ranh giới từng loại đất, rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất..).

2. Trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác giao đất, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và đặt ra yêu cầu sử dụng có hiệu quả đất, rừng đối với người được giao, thuê đất lâm nghiệp.

3. Tiếp tục triển khai các cơ chế, chính sách đã được quy định tại Quyết định số 178/ 2001 TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng chính phủ về “ quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp”.

4. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất lâm nghiệp của các nông lâm trường, nếu không sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả sẽ phải bị thu hồi chuyển lại chính quyền huyện quản lý, giao lại cho dân sử dụng.

III.3.3. Chính sách đối với mặt nước, nuôi trồng thủy sản

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể vùng và liên vùng diện tích đất và mặt nước sử dụng vào mục đích phát triển thủy sản, các địa phương cụ thể hoá quy định sử dụng đất nuôi trồng thủy trên địa bàn tỉnh, huyện, xã.

- Tiếp tục nghiên cứu chính sách đối với mặt nước nuôi trồng thủy sản để khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia phát triển nuôi trồng thủy, hải sản nước ngọt, mặn, nước lợ kết hợp bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái .

III.4. Các giải pháp chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghệ, phát triển khoa học công nghệ

Trong thời gian qua chúng ta đã tập trung cao độ đầu tư nghiên cứu vào khoa học công nghệ, nhưng đa số các công nghệ không ứng dụng được trong sản xuất do thiếu các điều kiện thể chế thích hợp.

Trong thời gian tới cần thiết duy trì các nghiên cứu về kinh tế xã hội và hệ thống nông nghiệp để thúc đẩy và thử nghiệm các kiểu hệ thống sản mới và các mô hình phát triển nông thôn mới để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Các nghiên cứu này sẽ bổ xung và cung cấp thông tin cho việc nghiên cứu chính sách và hoạch định chiến lược, nhưng không thể thay thế các hoạt động nghiên cứu chính sách. Quá trình phát triển nông thôn cần cả hai loại hình nghiên cứu này. Nghiên cứu kinh tế xã hội trong nông thôn cần tập trung vào bốn nội dung chính sau:

- Nghiên cứu hệ thống sản xuất và tổ chức nông dân
- Nghiên cứu các ngành hàng nông sản và phi nông nghiệp, đồng thời tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Nghiên cứu phát triển các hệ thống nông thôn
- Nghiên cứu về xã hội học và nhân học phát triển nông thôn

Các định hướng giải pháp về chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghệ là:

○ Tăng mức đầu tư cho nghiên cứu và triển khai nông nghiệp, đẩy mạnh phân cấp và tăng quyền tự chủ cho các cơ sở nghiên cứu công nghệ mới, xã hội hóa công tác tạo công nghệ mới và bảo vệ bản quyền. Trước hết tăng cường đầu tư kinh phí của Nhà nước cho nghiên cứu nông nghiệp từ mức 0,4% chi ngân sách (năm 2002) lên khoảng 2-3% ngân sách mỗi năm trong giai đoạn 2006-2010.

○ Phát triển việc áp dụng cơ chế đấu thầu công khai và cho mọi đối tượng trong nghiên cứu nông nghiệp để khai thác lợi thế các Viện nghiên cứu trong nước, kể cả các Trường đại học nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu, tiết kiệm và hợp lý kinh phí nghiên cứu.

○ Xây dựng cơ chế mới đối với công tác khuyến nông theo hướng: Khuyến khích cán bộ công nghệ tích cực tham gia vào các điểm trình diễn công nghệ mới. Xây dựng chính sách khuyến khích thỏa đáng đối với những công trình nghiên cứu nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao (Cơ quan hoặc người tạo ra công nghệ mới có quyền định giá để bán bản quyền tác giả, nếu chi phí tạo công nghệ mới có nguồn gốc ngân sách Nhà nước thì Nhà nước chỉ thu hồi vốn đã đầu tư (không tính lãi)

○ Thúc đẩy triển khai chương trình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Thực hiện xây dựng mỗi Viện, trường nông nghiệp có khu nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao, mỗi tỉnh sản xuất nông nghiệp có một số mô hình công nghệ cao cho sản phẩm chủ lực của tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp, trang trại đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đặc biệt đối với các sản phẩm xuất khẩu

○ Xây dựng cơ chế thúc đẩy các cơ sở nghiên cứu khoa học, các đơn vị sản xuất nông nghiệp chủ động hợp tác với các tổ chức quốc tế để thực hiện mục tiêu phát triển công nghệ SXNN.

○ Tăng cường khả năng tiếp nhận và ứng dụng công nghệ cho nông dân thông qua xây dựng chương trình học tập thiết thực cho nông dân. Trước mắt, trang bị cho nông dân trực tiếp sản xuất các kiến thức mới về yêu cầu và đòi hỏi của sản xuất nông nghiệp hàng hóa, theo nhu cầu của thị trường.

○ Đổi mới chính sách đãi ngộ, khuyến khích đối với lao động có chuyên môn kỹ thuật cao và lao động được đào tạo về làm việc trực tiếp với nông dân.

○ Tập trung phát triển công nghiệp chế biến bằng nguồn vốn trong nước và vốn nước ngoài (FDI). Vừa tạo ra giá trị gia tăng cao mà còn tạo đầu ra ổn định cho sản xuất nông nghiệp và tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Ngoài ra, phát triển công nghiệp chế biến nông sản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng đang thay đổi của thế giới sẽ giúp ta giành được thị phần cho hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Trong khi giá cả các mặt hàng nông sản thô, chưa chế biến trên thị trường quốc tế thường xuyên biến động ở mức lớn, rất khó dự đoán thì giá cả của nông sản chế biến lại khá ổn định. Thực tế biến động thị trường hàng nông

sản thế giới thời gian qua cho thấy, hàng nông sản thô hoặc sơ chế biến động rất lớn trên thị trường trong khi giá cả phê chế biến biến động không đáng kể. Một ví dụ khác là gạo xuất khẩu của Thái Lan, xuất khẩu gạo năm 2000 vẫn đạt 6,61 triệu tấn so với 6,67 triệu tấn năm 1999 vì 28% gạo xuất khẩu của Thái Lan là gạo hấp đã qua chế biến có thị trường tiêu thụ ổn định nên họ chỉ phải chịu biến động về giá mà ít chịu biến động về số lượng hàng xuất khẩu như gạo của Việt Nam.

Công nghiệp chế biến nông sản cần (i) tiếp cận ngay với công nghệ chế biến tiên tiến để sản xuất ra sản phẩm có sức cạnh tranh, đạt tiêu chuẩn yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm; (ii) nên ưu tiên công nghệ sử dụng nhiều lao động và (iii) có cơ chế liên kết về lợi ích giữa nhà máy chế biến với nông dân sản xuất nguyên liệu.

III.5. Các giải pháp chính sách và thể chế về phát triển thị trường trong và ngoài nước

Trong điều kiện tự do hoá thị trường và gia nhập WTO cùng các cam kết thương mại song phương và khu vực khác, cần thiết phải có một hệ thống chính sách đồng bộ để điều chỉnh sự phát triển tự phát của hệ thống sản xuất và thương mại hoá nông sản và sản phẩm phi nông nghiệp nông thôn, gọi là các chính sách phát triển ngành hàng. Có được hệ thống chính sách này thì chúng ta mới chủ động về việc quản lý và điều tiết trong điều kiện hội nhập thị trường thế giới WTO sắp tới. Các chính sách liên quan đến phát triển ngành hàng có thể chia thành 3 nhóm chính:

- Các chính sách điều tiết cấp vĩ mô về sản xuất và thương mại quốc tế.
- Các chính sách phát triển ngành hàng và thị trường địa phương
- Các chính sách về phát triển dịch vụ sản xuất và thúc đẩy sự tham gia của người nghèo.

Các giải pháp chính sách phát triển thị trường nông thôn được cụ thể hoá:

Xây dựng thị trường nông sản có tổ chức, thống nhất giữa xuất khẩu và tiêu thụ nội địa thông qua

1. Tổ chức lại các ngành hàng sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

- Xây dựng hệ thống sản xuất nông nghiệp vừa đạt quy mô về số lượng cần thiết theo nhu cầu thị trường, vừa đảm bảo chất lượng đồng đều, vừa đáp ứng yêu cầu khách hàng (thực hiện các hợp đồng lớn với bạn hàng lâu dài). Nhanh chóng xây dựng “nguồn gốc” sản phẩm cho những sản phẩm xuất khẩu.

- Xây dựng khung pháp lý và cơ sở hạ tầng phục vụ cho giao dịch thương mại nông sản theo phương thức kinh doanh mới như: đấu giá hàng nông sản, thực hiện mua bán thông qua các hợp đồng như: hợp đồng mua bán kỳ hạn (forward contract), hợp đồng giao sau (future contract)...

2. Bổ sung các biện pháp hỗ trợ tiêu thụ nông sản

Xác định loại sản phẩm có lợi thế cạnh tranh; cải thiện giống và công nghệ chế biến; Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật vùng hàng hóa tập trung; Mở rộng các hoạt động xúc tiến thương mại theo vùng sản xuất hàng hóa.

3. Thực hiện chính sách giá nông sản linh hoạt

- Đối với giá nông sản xuất khẩu. Xây dựng chính sách giá hàng nông sản xuất khẩu gắn với chính sách tạo khả năng cạnh tranh chung cho toàn ngành sản phẩm chứ không chỉ đối với một vài doanh nghiệp xuất khẩu (giá liên kết giữa các nhà xuất khẩu).

- Đối với giá nông sản nội địa. Thực hiện chính sách giá nông sản trong nước theo cung-cầu trên thị trường, Nhà nước không can thiệp vào quá trình hình thành giá nông sản trong nước, nhưng chủ động kiểm chế những biến động bất thường thông qua biện pháp hướng dẫn sản xuất theo nhu cầu.

Tăng tiêu dùng, tăng sức mua của dân cư nông thôn thông qua.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp thông qua sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Tạo việc làm phi nông nghiệp cho dân cư nông thôn.

- Bên cạnh chính sách tín dụng sản xuất, thực hiện chính sách tín dụng tiêu dùng ở nông thôn, thông qua biện pháp Nhà nước khuyến khích các hình thức mua trả góp, trả chậm khi nông dân mua máy móc, thiết bị, vật tư, tư liệu và các loại

hàng hóa tiêu dùng. Triển khai chính sách tín dụng đối với hộ gia đình nông thôn để xây nhà, mua sắm đồ dùng sinh hoạt....

Tổ chức thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, thực hiện luật sở hữu trí tuệ trong nông nghiệp.

- Xây dựng quy chế các doanh nghiệp xuất khẩu có trách nhiệm thu thập thông tin thương mại, định hướng thị trường giúp người sản xuất. Kinh phí dành cho Chương trình Xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia hàng năm cần bố trí thoả đáng cho việc xây dựng nguồn gốc và quảng bá thương hiệu sản phẩm nông nghiệp.

- Thực hiện hỗ trợ xuất khẩu thông qua các Quỹ (quỹ hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ tín dụng xuất khẩu); phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu (tư vấn, cung cấp thông tin...) .

- Nông nghiệp Việt Nam từ trước đến nay mới chỉ tập trung vào phát triển các sản phẩm thô và số lượng mà ít chú ý đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến và xây dựng thương hiệu riêng cho sản phẩm nông nghiệp của mình. Vì vậy, mặc dù có tiềm năng lớn trong việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp nhưng ta hầu như bị lấn lướt, không những trên thị trường quốc tế mà ngay cả trên thị trường nội địa. Còn có tới 90% sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam đi vào thị trường dưới tên của nước khác. Vì vậy để phát triển lâu dài và bền vững, nông nghiệp Việt Nam mà trước hết là các nhà chế biến và xuất khẩu cần chú ý đúng mức ngay tới phát triển thương hiệu cho sản phẩm cùng với việc nâng cao, giữ vững chất lượng sản phẩm, đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ thuận tiện đến tận người tiêu dùng để gây dựng uy tín và thương hiệu cho hàng hoá nông sản Việt Nam. Các doanh nghiệp không chỉ chú ý đến lợi ích trước mắt mà cần chú ý đến lợi ích lâu dài, về tương lai phát triển củn phẩm của mình để có quan điểm và việc làm thích hợp phát triển thương hiệu cho sản phẩm của mình.

Đối với nền nông nghiệp nông dân, trong giai đoạn đầu khi tích lũy từ nông nghiệp còn chưa đủ lớn để phát triển thương hiệu riêng, Nhà nước cần có các biện pháp hỗ trợ thích đáng cho việc xây dựng các thương hiệu tập thể. Hiện nay phần lớn các sản phẩm do các hộ nông dân nhỏ sản xuất, không có đăng ký kinh doanh như các công ty lớn. Hơn nữa chất lượng nông sản có liên quan nhiều đến yếu tố đa

dạng về điều kiện sinh thái và giống địa phương. Trong quá trình thương mại hoá nông sản cần có các loại thương hiệu mang tính tập thể, có thể sử dụng chung cho cộng đồng người sản xuất và bảo hộ được tính đặc sản. Hệ thống thể chế sở hữu trí tuệ này phát triển nhất ở Châu Âu với các thương hiệu là Tên gọi xuất xứ (PDO) và Chỉ dẫn địa lý (PGI). Đối với chúng ta, cần đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống thể chế pháp luật về vấn đề này cho phù hợp các luật quốc tế. Mục tiêu của Tên gọi xuất xứ được bảo hộ và Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nhằm tăng thêm giá trị cho những sản phẩm chất lượng cao đặc trưng từ một vùng địa lý đã được phân định.

III.6. Các giải pháp chính sách về quản lý nhà nước và đa dạng hoá các thành phần kinh tế

Các chính sách về cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả phục vụ của các cơ quan hành chính và thu hút đầu tư, đặc biệt là ở các địa phương cần tiến hành theo phương châm phân cấp quản lý. 9 yếu tố đánh giá chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh do Phòng công nghiệp và thương mại Việt nam tiến hành năm 2005 đã chỉ ra rõ các mục tiêu về cải cách hành chính để các địa phương phấn đấu:

1. Chi phí gia nhập thị trường
2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền
3. Tính minh bạch và trách nhiệm
4. Mức độ ưu đãi doanh nghiệp nhà nước
5. Phát triển doanh nghiệp tư nhân
6. Chi phí thời gian thanh tra và kiểm tra
7. Giá đất đai và mặt bằng
8. Chi phí không chính thức
9. Mức độ thực hiện chính sách của trung ương.

Thực hiện tốt các yếu tố trên sẽ có tác dụng thu hút đầu tư tư nhân và nước ngoài, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp.

Về các chính sách thúc đẩy việc phát triển đa dạng hoá các hình thức hợp tác của kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế khác, chúng ta cần dựa trên các yếu tố thúc đẩy các mô hình thể chế mới ra đời và xem xét các yếu tố thúc đẩy việc nhân rộng. Những điều kiện và giải pháp chúng tôi muốn đề cập ở đây tập trung vào các giải pháp chính sách nhằm hỗ trợ quá trình nhân rộng các mô hình này. Các mô hình thể chế thị trường cần có những điều kiện để nhân rộng phát triển ở các địa phương. Xây dựng mô hình thể chế thị trường có đặc điểm khác với việc xây dựng mô hình sản xuất đơn thuần là không chỉ quan tâm tới vấn đề kỹ thuật như hiện nay mà còn liên quan tới nhiều khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bởi vậy cần có sự kết hợp của nhiều tác nhân thuộc các lĩnh vực khác nhau trong ngành hàng. Liên quan tới thể chế thị trường, nhất thiết phải tranh thủ sự ủng hộ của các cơ quan có chức năng của địa phương đặc biệt là hệ thống tổ chức chính quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho mô hình phát triển. Để các mô hình có thể phát huy hơn nữa hiệu quả kinh tế xã hội và nhân rộng ra đại trà, những giải pháp chính sách cụ thể cần được áp dụng theo chúng tôi là :

Phát triển và hoàn thiện khung pháp lí liên quan đến kinh tế hợp tác

Có thể nói hệ thống khung pháp lí hiện nay liên quan đến sự phát triển kinh tế hợp tác đã được cải thiện rất nhiều so với trước đây. Những văn bản pháp luật mới liên tục được ban hành ví dụ như năm 2002, Chính phủ ban hành Nghị định 88/CP nhằm khuyến khích phát triển các hội nghề nghiệp. Cùng năm 2002, Bộ NN và PTNT ban hành quyết định 80/QĐ về tổ chức hỗ trợ người sản xuất tiêu thụ nông sản hàng hoá và mới đây luật HTX mới đã được sửa đổi và ban hành năm 2003□ Tuy nhiên chúng ta vẫn chưa có một khung pháp lí thực sự thuận lợi cho việc phát triển các thể chế hợp tác ở nông thôn. Hai vấn đề cần bàn luận thêm về chính sách phát triển kinh tế hợp tác hiện tại và tương lai là: Thứ nhất, cần chú trọng khuyến khích sự phát triển đa dạng các loại hình hợp tác ở nông thôn từ hình thức sơ khai như nhóm tổ đổi công đến các loại hình hợp tác chính thức ở cấp cao như hiệp hội, HTX, từ HTX chiều ngang trong các HTX đến hợp tác chiều dọc trong một ngành hàng hay từ hợp tác đơn chuyên khâu, một sản phẩm đến hợp tác nhiều khâu, đa sản phẩm□ Kinh nghiệm chỉ ra rằng quá trình phát triển kinh tế hợp tác đặc biệt là kinh tế hợp tác của nông dân phát triển theo cấp độ từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức

tập tụy thuộc vào tình trạng kinh tế, khả năng hợp tác của các tác nhân. Không thể chỉ phát triển hình thức nay mà bỏ qua hình thức kia, chỉ quan tâm đến các thể chế chính thức mà bỏ qua những thể chế phi chính thức.

Vấn đề thứ hai thuộc về lí luận. Cần phân biệt bản chất của kinh tế hợp tác với các loại hình kinh tế khác, phân biệt bản chất kinh tế của HTX, hiệp hội của người sản xuất với loại hình doanh nghiệp cổ phần. Tránh tình trạng doanh nghiệp đội lốt HTX để kinh doanh dẫn đến tình trạng cạnh tranh và triệt tiêu kinh tế hợp tác. Cần phải thấy rõ vai trò hỗ trợ của HTX cho kinh tế hộ gia đình kinh doanh có hiệu quả chứ không phải là HTX tự kinh doanh vì lợi nhuận như một doanh nghiệp trá hình. Và vì thế thước đo hiệu quả hoạt động của HTX là lợi ích mà xã viên thu được thông qua dịch vụ của HTX chứ không hoàn toàn là lợi nhuận của HTX đạt được. Trong nông thôn việc khuyến khích các hình thức dịch vụ khác nhau hỗ trợ cho người sản xuất phát triển nhưng cũng cần phải hỗ trợ cho người sản xuất tự tổ chức hợp tác với nhau để làm dịch vụ cho chính mình.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lí ở các cấp ngành và ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển các thể chế HTX, hiệp hội của người sản xuất

Thực tiễn phát triển hiện nay đang đặt ra nhiều câu hỏi liên quan đến sự phát triển các mô hình hợp tác kinh tế, các HTX chuyên ngành, hiệp hội của người sản xuất ở các địa phương. Cụ thể, chúng ta đã có những quy định chung cho việc thành lập một hiệp hội và HTX theo luật, nhưng có hay chưa? mức độ phù hợp thể nào của những qui định, thủ tục hướng dẫn thành lập này với yêu cầu để thành lập một HTX chuyên ngành, một hội nghề nghiệp? Vai trò của cơ quan nhà nước sẽ như thế nào để có thể hỗ trợ nâng cao năng lực quản lí kĩ thuật và tài chính của đội ngũ cán bộ trong một HTX chuyên ngành, hiệp hội nghề nghiệp? Các chính sách thuế, chính sách tiến dụng cần phải được cải tiến như thế nào để có thể hỗ trợ cho việc phát triển đa dạng có hiệu quả các loại hình hợp tác kinh tế ở nông thôn. Trên thực tế, HTX hay hiệp hội chuyên ngành là những tổ chức của người sản xuất, mang đặc tính hợp tác tương trợ nhiều hơn kinh doanh. Vì thế nếu đánh thuế HTX chuyên ngành/đánh thuế hai lần đối với hộ gia đình, người sản xuất? Ngoài ra, một số vấn đề khác như cơ quan nào ở địa phương có trách nhiệm hướng dẫn và phát triển và khuyến cáo mô hình: liên minh HTX hay khuyến nông, phòng chính sách? Các

chính sách quy hoạch đất đai có hướng đến việc phát triển mô hình HTX hay hiệp hội chuyên ngành dạng trang trại tập thể thay hay chỉ ưu tiên cho các trang trại tư nhân?

Như vậy, song song với việc cải tiến xây dựng khung pháp lí, cần thiết phải tổ chức hệ thống quản lí thực thi ở các cấp, ngành nhằm hỗ trợ cho các thể chế mới phát triển. Cần phân biệt rõ chức năng của các ban ngành thực thi ở địa phương, xác định rõ vai trò trợ giúp của nhà nước và có những chính sách hỗ trợ cụ thể về tín dụng, đất đai, thuế, xúc tiến thương mại cho các thể chế mới hiện nay.

Các giải pháp chính sách cụ thể nhằm đa dạng hoá cơ cấu thành phần kinh tế trong nông thôn của giai đoạn sắp tới cần đề cập là:

Chính sách, cơ chế đối với các nông, lâm trường quốc doanh

Trong giai đoạn 2006-2010 cần triển khai tích cực triển khai những công việc cần thiết để thực hiện toàn diện các nội dung của 2 Nghị định này đối với từng nông lâm trường

Chính sách đối với các HTX ở nông thôn

1. Chính phủ cần ban hành sớm các Nghị định về các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX, trong đó bao gồm 8 chính sách: hỗ trợ thành lập HTX; đào tạo, bồi dưỡng các chức danh và xã viên HTX; đất đai đối với HTX; tín dụng đối với HTX; thuế môn bài và thuế thu nhập DN đối với HTX; xúc tiến thương mại với HTX; nâng cao công nghệ cho HTX; đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất và dịch vụ cho xã viên.

2. Khi Nghị định này được ban hành sẽ thay thế các quy định hiện hành về chính sách với HTX. Trong Kế hoạch 2006-2010 các Bộ Ngành liên quan và UBND các tỉnh sẽ phải cụ thể hóa và thực hiện các chính sách được quy định tại Nghị định này.

Chính sách đối với kinh tế trang trại và hộ sản xuất hàng hóa

Sau khi Nghị quyết số 03 của Chính phủ, Bộ NN và PTNT cùng Tổng cục Thống kê đã ra Thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK hướng dẫn về tiêu chí xác định kinh tế trang trại. Bộ Tài chính ra Thông tư số 82/2000/TT-BTC ngày

14/8/2000 về chính sách tài chính đối với kinh tế trang trại, Ngân hàng nhà nước ra Quyết định số 423/2000/QĐ-NHNN ngày 22/9/2000 về chính sách tín dụng của ngân hàng đối với kinh tế trang trại. Một số vấn đề cần tiếp tục bổ sung là :

1. Cần bổ sung hướng dẫn về cho trang trại ở các vùng về các chế độ khuyến khích phát triển đã có theo Nghị quyết số 03 của Chính phủ.

2. Chính sách ưu đãi vốn đầu tư đối với kinh tế trang trại nên cụ thể hoá theo qui mô vốn dự án đầu tư của trang trại và mức độ vốn tự có của chủ trang trại. Trang trại nào có mức vốn tự có cao thì được ưu tiên cho vay nhiều.

3. Chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại theo. Điều 7 Quyết định số 423/2000/QĐ-NHNN ngày 22/9/2000 quy định: ‘Các chủ trang trại vay đến 20 triệu VNĐ hoặc vay dưới 50 triệu VNĐ đối với chủ trang trại vay vốn để sản xuất giống thủy sản thì không phải tài sản thế chấp’, quy định này không phù hợp thực tiễn nên đề nghị được sửa đổi theo hướng không đặt điều kiện bảo đảm tiền vay đối với các khoản, mà theo cơ chế cho vay theo Dự án. Tổ chức cho vay thực hiện kiểm soát vốn vay bằng việc theo dõi triển khai các dự án đã đăng ký và đã được phê duyệt, trong đó có việc sử dụng vốn vay để đầu tư vào các công trình hạ tầng sản xuất kể cả đầu tư vào xây dựng vườn cây, ao cá.

4. Khuyến khích các trang trại đăng ký theo Luật DN, hoặc cùng nhau thành lập HTX theo Luật HTX 2003 để có tư cách pháp nhân có tư cách pháp nhân hoạt động, thay vì hướng tới cấp giấy chứng nhận trang trại.

Đối với các DN nhỏ phi nông nghiệp ở nông thôn.

Các chính sách này chưa đến được các DN nhỏ ở nông thôn vì muốn được hưởng ưu đãi đầu tư thì DN phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán trên sổ sách theo qui định của Bộ Tài chính (Thông tư số 22/2001/TT-BTC- thay thế Thông tư 46), trong khi các DN nhỏ ở nông thôn hoạt động trên qui mô hộ gia đình là chủ yếu. Việc thống kê, hạch toán rất giản đơn và chưa được hướng dẫn cách làm. Vì vậy để các chính sách khuyến khích đến được với các DN điều cần làm là Nhà nước cần đầu tư mạnh mẽ hơn vào đào tạo các chủ DN có khả năng kinh doanh và nắm bắt luật pháp, chính sách nhà nước để hưởng lợi.

III.7. Định hướng chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

1. Về đường giao thông nông thôn

Trong giai đoạn tới đầu tư phát triển đường giao thông nông thôn nên được đẩy mạnh theo chính nhà nước và nhân dân cùng làm. Để thực hiện có hiệu quả chính sách này cần có các cơ chế cụ thể sau:

+ Phân định rõ vốn hỗ trợ để phát triển đường giao thông liên huyện, liên xã và trong mỗi xã ở từng tỉnh.

+ Vốn hỗ trợ xây dựng đường giao thông liên huyện trong tỉnh giao trực tiếp cho các Chính quyền các huyện quản lý và triển khai trên cơ sở đã có dự án sẵn sàng và có Ban quản lý dự án chuyên nghiệp.

+ Vốn hỗ trợ phát triển đường giao thông liên xã trong địa bàn 1 huyện thì giao cho huyện và các xã liên quan cùng quản lý trên cơ sở đã có dự án xây dựng đường và lập Ban quản lý dự án bao gồm các thành phần này để cùng tham gia triển khai và cùng chịu trách nhiệm về công trình xây dựng

+ Đối với đường giao thông nội xã thì giao cho cấp chính quyền xã quản lý trên cơ sở có dự án được người dân toàn xã thông qua, lập Ban quản lý dự án để triển khai, có sự tham gia của người dân.

Trong khi chưa có vốn hỗ trợ của nhà nước các địa phương có thể vận dụng cơ chế BT và BOT để kêu gọi vốn đầu tư từ bên ngoài vào đầu tư.

2. Về cơ sở hạ tầng điện

Để thúc đẩy nhanh phát triển điện nông thôn trong giai đoạn tới cần mở rộng các hình thức khai thác điện quy mô nhỏ bên cạnh điện lưới Quốc gia. Một số cơ chế cần được triển khai như sau:

+ Đối với những vùng nông thôn đã có hệ thống hạ tầng của điện lưới quốc gia thì tiếp tục xã hội hóa công tác quản lý hệ thống điện hạ thế, trên cơ sở nâng cao năng lực cộng đồng, HTX nông nghiệp trong quản lý sử dụng ở từng hộ gia đình, ngành điện không nên cố gắng thu hệ thống tải điện về quản lý, mà nên có kế hoạch

hợp tác với các HTXNN (nếu HTX đang quản lý hệ thống điện hạ thế, hoặc giúp hình thành các tổ quản lý, sử dụng điện sinh hoạt nông thôn.

Ngành điện cần triển khai nghiên cứu nhu cầu sử dụng điện vào sản xuất ở các cộng đồng nông thôn, trên cơ sở đó đầu tư hệ thống cung ứng điện riêng cho sản xuất theo cơ chế kinh doanh.

+ Đối với các vùng nông thôn đã có điện lưới nhưng không thể mở rộng để đủ cung cấp cho nhu cầu địa phương thì tuyên truyền nhân dân sử dụng các hình thức sản xuất điện nhỏ như: thủy lợi nhỏ, máy phát điện nhỏ và các loại thiết bị phát điện bằng năng lượng mặt trời, năng lượng gió tự nhiên.. Nhà nước khuyến khích cho vay vốn để đầu tư phát triển các hình thức cung ứng điện kiểu này.

3. Về cơ sở hạ tầng thủy lợi

Vẫn phải tiếp tục tập trung đầu tư vào phát triển các công trình thủy lợi, vì đây là loại cơ sở hạ tầng rất quan trọng đối với sản xuất NLN hàng hóa trong điều kiện hội nhập, nhưng cần phải điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư vào lĩnh vực này. Giảm đầu tư vào thủy lợi các vùng trồng lúa kém hiệu quả, thiếu nguồn nước, mức hạn hán cao. Cụ thể là:

+ Dành một tỷ trọng đáng kể vốn đầu tư vào xây dựng các công trình hồ chứa nhỏ có mục tiêu giữ nước ở các tỉnh lũ quét mạnh vào mùa mưa và hạn hán nặng vào mùa khô.

+ Dành một phần vốn đầu tư vào mục tiêu thủy lợi hóa các vùng cây công nghiệp, cây xuất khẩu, thủy lợi phục vụ chăn nuôi để khai thác các vùng đất mới.

+ Dành một phần vốn đầu tư vào việc cải tạo các công trình thủy lợi đã có ở các vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu suất sử dụng công trình như ở ĐBSH. Cần tổ chức rà soát, đánh lại mức độ sử dụng của các công trình thủy lợi hiện nay và lập kế hoạch dài hạn cho công tác duy tu bảo dưỡng và kiểm định từng công trình.

+ Đầu tư xây dựng và củng cố hệ thống đê biển miền Trung và cứng hóa các công trình ngăn mặn ven biển.

+ Đầu tư phát triển thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản ở những vùng có lợi thế, đặc biệt là vùng ĐBSCL (nuôi thả thâm canh kết hợp xử lý tốt nước thải); tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương nội đồng.

+ Đầu tư vào công tác bảo vệ và phát triển rừng, hình thành hệ thống phòng chống cháy rừng.

4. Về cơ sở hạ tầng nước sạch nông thôn

Phát triển cung cấp nước sạch cho nông thôn ngày càng trở nên cấp bách. Để nhanh chóng có được cơ sở hạ tầng nước sạch ở nông thôn, trong những năm tới cần thực hiện một số cơ chế sau:

+ Đầu tư cho công tác tuyên truyền sử dụng nước sạch và kêu gọi người dân nông thôn tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng cung cấp nước sạch.

+ Những vùng nông thôn có nguồn nước mặt chưa bị ô nhiễm cần xây dựng dựng ngay chính sách bảo vệ nguồn nước,

+ Tập trung đầu tư khai thác nước ngầm phục vụ cho nước sinh hoạt là khả năng lớn nhất. Triển khai cơ chế nhà nước và nhân dân cùng làm trong phát triển nguồn nước sạch theo hướng nhà nước cho vay vốn để đầu tư tạo nguồn, còn người dân phải tự bỏ vốn đầu tư đường ống dẫn nước và thiết bị đo nước. Sử dụng nước sạch phải thanh toán với giá hợp lý để quản lý công trình và hoàn lại vốn đầu tư.

+ Khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân bỏ vốn đầu tư kinh doanh nước sạch ở nông thôn.

5. Về cơ sở hạ tầng chợ nông thôn

Đổi mới cơ chế đầu tư phát triển chợ nông thôn theo hướng sau:

+ Thực hiện nguyên tắc tham khảo ý kiến người dân trước khi xây dựng chợ

+ Giao cho cộng đồng địa phương quản lý chợ với những quy định rõ ràng về trách nhiệm lợi ích và nghĩa vụ.

+ Nhà nước cho vay vốn ưu đãi để đầu tư, cộng đồng quản lý và hoàn trả vốn vay từ thu phí chợ.

6. Một số vấn đề khác

+ Cần xây dựng cơ chế hợp tác về trách nhiệm và lợi ích giữa các thành phần kinh tế trong xây dựng và trong quản lý, sử dụng các công trình hạ tầng ở nông thôn. Theo hướng đó cần tiến hành xã hội hóa việc quản lý sử dụng công trình hạ tầng các loại cho từng cộng đồng dân cư nông thôn. Nhà nước chỉ kiểm tra giám sát việc thực thi quản lý, sử dụng công trình hạ tầng của từng cộng đồng, mà không trực tiếp tổ chức và can thiệp sâu vào quá trình khai thác, sử dụng

+ Coi trọng đầu tư vào đào tạo, tập huấn đội ngũ nhân viên vận hành công trình hạ tầng có tính chuyên nghiệp tại các cộng đồng nông thôn để nâng cao hiệu quả sử dụng. Từng bước chuyển sang cơ chế thu phí trong sử dụng, khai thác công trình hạ tầng theo chi phí cần có để tái tạo công trình, trên cơ sở cộng đồng tự bàn bạc và đưa ra mức phí phù hợp trong quá trình sử dụng.

+ Đề nghị thực hiện chính sách miễn thu tiền sử dụng đất đối với diện tích đất dùng vào xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất- đời sống có thu phí ở nông thôn

Chính sách này được vận dụng quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 31/12/2004 về thu tiền sử dụng đất và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu phí sử dụng công trình hạ tầng.

+ Gắn đầu tư mới với quản lý và bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng, tính đủ lượng vốn đầu tư và kinh phí duy trì trong sử dụng, khai thác công trình. Mục tiêu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng. Có kế hoạch kinh phí cho duy tu bảo dưỡng định kỳ để tránh công trình xuống cấp nhanh.

III.8. Định hướng chính sách phát triển đa dạng các dịch vụ sản xuất nông nghiệp

Đa dạng dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho hộ nông dân và các thành phần kinh tế khác phát triển sản xuất hàng hoá là để đạt mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn nhanh hơn.

Ngoài vai trò trong việc nghiên cứu, qui hoạch phát triển ngành, Chính phủ cần có trách nhiệm lớn hơn trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp như tạo ra các giống cây, giống con tốt, các dịch vụ khuyến nông, phòng chống dịch

bệnh hay bảo hiểm mùa màng, v.v... cho nông dân. Không những thế chính phủ còn phải cân đối lợi ích giữa các ngành, các khu vực để đảm bảo cho nông dân được tiếp cận với các đầu vào quan trọng như thủy lợi, điện, phân bón với chất lượng cao và giá cả hợp lý.

Việc thực hiện các cam kết quốc tế dẫn tới kết quả phát triển sản xuất nông sản hàng hoá trên qui mô lớn, bởi vậy việc tiếp cận nhanh chóng và chính xác thông tin thị trường nông sản toàn cầu có tầm quan trọng đặc biệt mà Việt Nam phải quan tâm hơn. Ngoài việc đầu tư nhiều hơn nữa vào hệ thống thông tin từ cấp quốc gia tới tận người nông dân, Việt Nam cũng sẽ phải chủ động tham gia các hiệp hội sản xuất và thị trường bán buôn lớn trên thế giới như Hiệp hội sản xuất cà phê quốc tế, Hiệp hội cao su.

Nhà nước nên hỗ trợ việc tổ chức sản xuất và kinh doanh nông sản và dịch vụ thông qua các hành động tập thể trong cộng đồng. Dự án DIALOGS do Bộ môn HTNN và GRET triển khai trên 5 tỉnh Hải dương, Bắc ninh, Phú thọ, Bắc kạn, Vĩnh phúc, kết thúc vào cuối 2005 đã cho thấy cần kết hợp các tác động kỹ thuật và phát triển thể chế các dịch vụ tập thể sẽ có kết quả rất bền vững đối với sản xuất của cộng đồng địa phương. Các mục tiêu của xây dựng dịch vụ tập thể như:

- ***Thúc đẩy sự ra đời và nâng cao năng lực của các nhóm, hội hợp tác sản xuất*** theo từng kiểu sản xuất
- ***Hỗ trợ xây dựng tổ chức các ngành hàng nông nghiệp*** phù hợp với điều kiện của thị trường và ***tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các mạng lưới dịch vụ theo nghề nghiệp*** có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước.
- ***Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức nông nghiệp cơ sở hội nhập vào các bộ máy ra quyết định địa phương*** bằng cách tạo ra các cơ hội đối thoại, thống nhất ý kiến và lập kế hoạch phát triển nông nghiệp tại địa phương, giúp cho phát triển bền vững và cân bằng hơn về mặt đất đai và nhất là về mặt xã hội ở cấp xã.

Để đảm bảo thúc đẩy được sản xuất hàng hoá của hộ nông dân cần tập trung vào phát triển dịch vụ khuyến nông kinh tế xã hội và tư vấn về thị trường. Dự án này cần kết hợp chặt chẽ với các chương trình khuyến nông quốc gia. Các chương

trình khuyến nông này tập trung vào kỹ thuật do vậy dự án phát triển nông thôn nên tập trung vào phát triển khuyến nông do cộng đồng quản lý, khuyến nông kinh tế xã hội, tăng cường óc kinh doanh. Đây là một nội dung lớn của xã hội hoá khuyến nông:

Xã hội hoá khuyến nông nên được hiểu theo nghĩa rộng và triệt để là chuyển giao một phần lớn nhiệm vụ khuyến nông cho xã hội dân sự quản lý. Như vậy khuyến nông phải do người dân tự tổ chức để giải quyết các khó khăn của mình và nhà nước chỉ tác động theo nhu cầu và bổ xung vào những hoạt động mà người dân có khó khăn như miền núi hay các vùng nghèo đói. Đây là một điểm mới vì trước đây vai trò của người dân thường được coi là bị động trong hệ thống khuyến nông. Để đạt được mục đích của xã hội hoá khuyến nông theo chúng tôi, cần tập trung vào các vấn đề sau:

1. Cần thúc đẩy các hoạt động tập thể của nông dân trong mạng lưới khuyến nông cơ sở như là đối tác của khuyến nông nhà nước. Ở cấp xã cần có các tổ chức tập thể của nông dân như nhóm nông dân, hiệp hội hay để điều phối được các nguồn khuyến nông khác nhau. Sự năng động của các tổ chức này sẽ là điểm quyết định hiệu quả của khuyến nông nhà nước vì nó sẽ giúp đáp ứng được nhu cầu của nông dân. Các tổ chức của nông dân này tạo thành một mạng lưới khuyến nông cấp cơ sở. Mạng lưới này có thể được điều phối bởi khuyến nông viên cơ sở được đào tạo chuyên nghiệp. Trong giai đoạn đầu thì khuyến nông nhà nước nên đóng vai trò đào tạo và thúc đẩy để mạng lưới này được ra đời nhanh chóng.

2. Khuyến nông kinh tế xã hội cần được phát triển để đáp ứng được các thách thức của hội nhập và tự do hoá thị trường mà hộ nông dân sắp phải đón nhận. Các vấn đề thông tin thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, quản lý ngành hàng, xúc tiến thương mại...là các nhu cầu mới mà hộ nông dân cần tư vấn để đa dạng hoá sản xuất. Cán bộ khuyến nông cần được tăng cường năng lực về các lĩnh vực này, đồng thời với việc thay đổi từ phương pháp khuyến nông trình diễn kỹ thuật sang phương pháp khuyến nông tư vấn kinh tế xã hội.

Theo các nghiên cứu của Bộ môn HTNN, trong hoàn cảnh nền kinh tế phát triển từ tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá, các nhu cầu về khuyến nông của hộ nông dân hiện nay cũng đa dạng hơn:

1. Cần được đào tạo và hoàn thiện về kỹ thuật
2. Cần được đào tạo và tư vấn về kỹ năng quản lý nông hộ sản xuất hàng hoá, trang trại
3. Cần được tư vấn về thị trường và phân tích thị trường
4. Cần được đào tạo về marketing nông sản
5. Cần được đào tạo kỹ năng tổ chức đàm phán, xây dựng hợp đồng kinh tế, dự án vay vốn, xây dựng nhu cầu dịch vụ khuyến nông chung
6. Cần được đào tạo về quản lý tổ chức nông dân, tổ chức HTX
7. Cần đào tạo khuyến nông viên cơ sở chuyên nghiệp để thúc đẩy ra đời các mạng lưới khuyến nông cơ sở.

Tóm lại, nhà nước không nên trợ giúp trực tiếp bằng trợ giá đầu vào như thường làm hiện nay vì dễ nảy sinh tiêu cực trong quá trình thực hiện, mà nên tập trung giúp cho cộng đồng có khả năng tự tổ chức và quản lý các dịch vụ sản xuất mang tính cộng đồng để đảm bảo cho các hộ nghèo cũng có thể được hưởng lợi. Đây là lĩnh vực mà khuyến nông nhà nước không thể đáp ứng hết được.

III.9. Định hướng chính sách thúc đẩy chuyển dịch sang ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn

+ Nhà nước chủ động quy hoạch, xác định ngành, nghề phi nông nghiệp sẽ tồn tại và phát triển lâu dài. Quy hoạch các làng nghề, khu công nghiệp nhỏ theo lãnh thổ.

+ Xây dựng chính sách bảo vệ quyền lợi theo pháp luật của các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn như:

- Quyền sở hữu về tài sản, quyền sở hữu trí tuệ của các cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn;
- Khuyến khích thành lập các hiệp hội theo ngành nghề theo địa phương;

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực triển khai các hoạt động tư vấn, thông tin, tiếp thị, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ cho phát triển ngành nghề nông thôn.

+ Hỗ trợ các vùng làng nghề về đào tạo nghề và kiến thức thị trường, hỗ trợ xây dựng, quảng bá và bảo vệ thương hiệu sản phẩm ngành nghề nông thôn

+ Xây dựng chính sách phát triển các dịch vụ phục vụ phát triển hoạt động ngành nghề nông thôn, gồm:

- Dịch vụ xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chất lượng;
- Dịch vụ thiết kế mẫu mã và xây dựng thương hiệu.
- Dịch vụ đào tạo nghề cho các cơ sở sản xuất kinh doanh.

+ Xây dựng chính sách tôn vinh Nghề nhân, thợ cả.

Tóm lại, chúng ta có thể nhìn các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn dưới khía cạnh các nội dung định hướng chiến lược ưu tiên hay các chính sách phát triển nguồn lực. Thực ra trong quá trình thực hiện thì hai quá trình này đều trùng khớp trong một bộ công cụ chính sách được xây dựng một cách có lô gic mà mỗi địa phương, căn cứ trên các yếu tố ưu tiên vừa nêu trên, có thể tự xây dựng cho mình. Đối với các địa phương nằm trong các vùng kinh tế khác nhau có thể tham khảo các giải pháp thảo luận dưới đây cho từng vùng.

IV. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ

Trong cơ chế ra chính sách hiện nay, chính sách phát triển chủ yếu do 2 cấp chính phủ và cấp tỉnh thực hiện. Hiện nay chúng ta có các quy hoạch vùng, nhưng cơ chế ra chính sách lại không phù hợp nên các quy hoạch này thường khó thực hiện. Việc phát triển kinh tế vùng là cần thiết, song cần thiết lập được các thể chế quản lý kinh tế vùng thì mới có thể định hướng cho vùng phát triển một cách cân đối. Nhà nước cần có các giải pháp chính sách cho vùng sinh thái nhằm làm cơ sở cho các tỉnh trong vùng tham khảo để xác định các chính sách cụ thể của mình cho phù hợp.

IV.1. Các giải pháp chính sách cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT vùng Tây Bắc

Tây Bắc hiện vẫn là vùng chậm phát triển so với cả nước, có cơ cấu kinh tế lạc hậu và chuyển dịch chậm: nông lâm ngư nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn (trên 50%) trong GDP, sản xuất nông nghiệp manh mún, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên đã hạn chế việc đa dạng hoá sản xuất, thâm canh cây trồng.

Tuy nhiên những năm gần đây, cơ cấu nông lâm nghiệp có nhiều thay đổi, sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp phát triển mạnh, cơ cấu cây trồng thay đổi: giảm cây lương thực, tăng cây ăn quả và cây công nghiệp hàng năm; đang hình thành những vùng sản xuất cây hàng hoá, có lợi thế như: ngô, chè, mía đường... Chăn nuôi phát triển đặc biệt là gia súc. Mặt khác Công trình thủy điện Sơn La sẽ là cơ hội lớn tạo thị trường và điều kiện đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng đang yếu kém của vùng Tây Bắc, đặc biệt là đường giao thông, thủy lợi, điện, thông tin và các công trình phúc lợi công cộng... thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi đại gia súc gắn với công nghiệp chế biến. Bước đầu hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung như rau phục vụ nhu cầu dân số thủy điện và tiêu dùng trong nước như thị xã Sơn la, Mộc châu.

Các giải pháp chính sách của đề tài đề xuất đối với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn Tây Bắc là:

- Phát triển cây lương thực giải quyết vấn đề thiếu đói, an ninh lương thực và đa dạng hoá nội ngành lúa gạo. Bên cạnh mục tiêu ổn định lương thực thực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, Tây Bắc cần phát huy lợi thế so sánh về khí hậu phù hợp với cây lúa chất lượng cao dựa trên các giống bản địa để phát triển các loại lúa đặc sản có giá trị cao, rất được ưa chuộng trên thị trường hiện nay. Đây chính là con đường đa dạng hoá nội ngành, nhằm phát triển ngành hàng lúa gạo chất lượng cao phục vụ cho các thị trường nội địa đang ngày càng mở rộng. Tuy vậy, cần có các thể chế thị trường phù hợp cho sự phát triển của ngành hàng này.

- Tây Bắc là vùng có lợi thế để phát triển các loại cây thức ăn gia súc đặc biệt là ngô và đậu tương. Để ngành hàng ngô và đậu tương phát triển một cách bền

vững, phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, các địa phương cần có chính sách phát triển ngành hàng, tổ chức lại ngành hàng một cách chuyên nghiệp hơn, xây dựng những nhóm liên kết của người sản xuất để tiêu thụ sản phẩm, phát triển công nghiệp chế biến nhằm điều tiết cung cầu trên thị trường. Bên cạnh đó việc áp dụng các biện pháp canh tác tổng hợp nhằm bảo vệ môi trường bền vững cũng cần có sự can thiệp của nhà nước địa phương và cộng đồng để hạn chế các tác động tiêu cực của thị trường phát triển nhanh.

- Chuyển từ cây hàng năm sang cây lâu năm, từ trồng trọt sang chăn nuôi trên vùng Tây Bắc đã diễn ra khá tích cực, phục vụ cho thị trường nội địa như: phát triển chăn nuôi bò thịt, lợn, phát triển một số cây lâu năm (mía, chè, cà phê Arabica, cây ăn quả...), rau ôn đới ở cao nguyên Mộc châu cung cấp trái vụ cho thị trường Hà nội và đồng bằng... đang góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn.

- Phát triển sản xuất những mặt hàng có lợi thế sinh thái, gắn sản xuất với công nghiệp chế biến như chè tuyết, bò sữa trên cao nguyên Mộc Châu, là một sản phẩm đã và đang hình thành chỗ đứng của mình trên thị trường trong nước và xuất khẩu đem lại những lợi ích cho nhân dân trong vùng. Việc xây dựng Tên gọi xuất xứ cho chè Shan tuyết Mộc châu là một chính sách mới và cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của ngành hàng.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu của Tây Bắc trong những năm qua tương đối chậm, tuy nhiên với xu hướng chuyển dịch cơ cấu trên thì sự chuyển dịch của Tây Bắc còn nhiều tiềm năng đạt tốc độ nhanh hơn trong những năm tới.

IV.2. Các giải pháp chính sách cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT vùng Đông Bắc

Do điều kiện tự nhiên và sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên đã tạo nên một nền sản xuất hàng hóa nông nghiệp đa dạng ở mức độ phát triển thấp. Tuy vậy, với nhiều loại cây trồng có giá trị, đây là điều kiện thuận lợi để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển cây ăn quả, cây thực phẩm và chăn nuôi, phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Vùng có nhiều cửa khẩu với Trung quốc với các hoạt động biên mậu hai chiều phong phú, tạo điều kiện phát triển sản xuất, lưu thông hàng hoá cho vùng và cả nước.

Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của địa hình và giao thông đi lại khó khăn cùng với khó khăn về nguồn vốn đầu tư cho nên hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng chưa đáp ứng được yêu cầu cho sản xuất hàng hóa. Trong cơ cấu dân cư, tỷ lệ lao động nông nghiệp vẫn chiếm khá cao, với nhiều dân tộc cùng sinh sống và phong tục tập quán khác nhau làm cho mức thu nhập kinh tế hộ của người dân còn thấp, ít có điều kiện tiếp xúc và tiếp thu các điều kiện tiến bộ của khoa học kỹ thuật mới áp dụng vào sản xuất đặc biệt là các tỉnh vùng cao, vùng sâu, vùng xa...

Các đề xuất về giải pháp chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT của đề tài cho vùng Đông Bắc là:

- Mục tiêu thâm canh lương thực ở thung lũng để đảm bảo an ninh lương thực cho toàn vùng sẽ đảm bảo ổn định cho chuyển dịch cơ cấu vì vùng này khá đông dân số. Hiện nay việc lưu thông lương thực ở đồng bằng lên Đông bắc còn hạn chế do chi phí vận chuyển đắt.

- Do mức độ chuyên môn hoá còn thấp của các ngành hàng nông sản, hơn nữa địa hình phức tạp, các tỉnh vùng Đông bắc nên chọn chiến lược đa dạng hoá cho thị trường nội địa các nông sản hay xuất khẩu gân.

- Lợi thế đa dạng về sinh thái cho phép các tỉnh trong vùng có thể lựa chọn chiến lược phát triển các sản phẩm đặc sản cung cấp cho đồng bằng sông Hồng và thậm chí cả thị trường Trung quốc với chính sách phát triển thương mại đường biên của nhà nước. Để làm được việc này thì cần đầu tư nghiên cứu thị trường và cần áp dụng các chính sách phát triển đồng bộ theo ngành hàng.

- Chiến lược phát triển chăn nuôi đại gia súc cho các tỉnh núi cao gần biên giới Trung quốc và chăn nuôi lợn ở các tỉnh thấp hơn đã bắt đầu thực hiện trong thời gian qua là hợp lý. Tuy nhiên, các chính sách phát triển cây thức ăn gia súc để thâm canh chăn nuôi tại chỗ là hết sức cần thiết vì chăn nuôi trong giai đoạn vừa qua chủ yếu mang tính chất tự cấp. Đối với chăn nuôi đại gia súc cần có các chính sách phát triển trồng cây thức ăn xanh kết hợp với bãi chăn thả cộng đồng. Đối với chăn nuôi lợn thì phát triển các cây ngô và đậu tương tạo nguồn thức ăn tại chỗ là cần thiết, đồng thời cần tổ chức các dịch vụ như thú y một cách có hiệu quả hơn.

- Các chính sách phát triển cây ăn quả như vải, mận, mơ... di thực từ Đồng bằng lên, trên diện rộng trong thời gian qua là một sai lầm về chính sách. Để phát huy được lợi thế về cây ăn quả của vùng thì nên lựa chọn con đường đa dạng hóa các cây đặc sản địa phương cùng với chính sách phát triển ngành hàng gắn chặt với thị trường trong nước trong giai đoạn đầu tiên. Các sản phẩm như hồng không hạt Chợ đôn, mận Tam hoa, mơ Bắc kạn... đã bước đầu chứng minh cho nhận định này.

- Đa dạng hoá nông sản nên gắn liền với đa dạng hoá chế biến quy mô nhỏ theo từng ngành hàng. Trong chiến lược này công nghệ chế biến nên thích ứng với nông sản chứ không phải là ngược lại như chiến lược ở đồng bằng do quy mô sản xuất nhỏ của mỗi ngành nông sản. Việc xác định quy mô chế biến nông sản phụ thuộc vào vùng nguyên liệu và khả năng vận chuyển chứ không phải ngược lại như trường hợp của nhà máy chế biến sắn của Bắc kạn.

IV.3. Các giải pháp chính sách cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT vùng Đồng bằng sông Hồng

Đồng bằng sông Hồng là vùng có nhiều thế mạnh về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội, đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng, khí hậu thích hợp với nhiều cây trồng nhiệt đới và ôn đới, là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hoá của cả nước, là thị trường lớn cho sản xuất nông sản. Tuy vậy, là vùng đất chật, người đông, đồng bằng sông Hồng đã và đang phải đối mặt với áp lực về giải quyết việc làm, thực hiện các chính sách xã hội,...

Các đề xuất về giải pháp chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT của đề tài đối với vùng ĐBSH là:

- Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá sẽ diễn ra khá nhanh ở ĐBSH, tạo thị trường lớn cho nông nghiệp phát triển đa dạng để đáp ứng nhu cầu về chất lượng tăng lên. Nông nghiệp cần đặt mục tiêu nâng cao chất lượng nông sản và khả năng cạnh tranh của nông hộ lên hàng đầu để đảm bảo tăng trưởng.

- Tuy công nghiệp hoá nhanh, nhưng chiến lược công nghiệp hoá nông thôn thông qua phát triển mạng lưới làng nghề, cụm công nghiệp để giải quyết lao động nông thôn là điều kiện không thể thiếu. Chiến lược công nghiệp của vùng nên theo hướng công nghiệp hoá phi tập trung trong nông thôn.

- Cần điều chỉnh sản xuất nông nghiệp cho phù hợp như cấu đô thị hoá, trong đó quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp xen kẽ với các đô thị nhỏ là thích hợp với ĐBSH.

- Cần cải thiện nhanh các chính sách phân chia lợi ích của việc mất đất nông nghiệp, hoàn chỉnh các chính sách dồn điền đổi thửa với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương.

- Trong nông nghiệp, sản xuất lúa nên chuyển sang hướng đa dạng hoá nội ngành, phát triển các giống lúa đặc sản theo từng địa phương. Để thực hiện được, cần có các chính sách phát triển ngành hàng và thị trường một cách đồng bộ, đồng thời phát triển các thể chế như Hiệp hội sản xuất kinh doanh.

- Để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng rau quả, các chính sách dịch vụ sản xuất, trong đó có khuyến nông, đồng thời với phát triển thể chế thị trường và các thể chế quản lý chất lượng sản phẩm là thực sự thiết thực.

- Phát triển chăn nuôi và thủy sản nước ngọt là chiến lược phù hợp với các đồng bằng đông dân như ĐBSH. Để vượt qua được cản trở về quy mô sản xuất nhỏ của hộ nông dân, cần có chính sách thúc đẩy đa dạng hoá các hình thức hợp tác của nông dân theo các HTX chuyên ngành.

- Không nên đặt chiến lược phát triển chăn nuôi đại gia súc trong vùng đối với cả bò thịt và bò sữa do hạn chế về diện tích thức ăn.

- Các vùng sản xuất cây ăn quả đặc sản cần được duy trì và phát triển với các chính sách phát triển thương hiệu tập thể như tên gọi xuất xứ, chỉ dẫn địa lý.

- Vấn đề phát triển thủy sản nước mặn cần được quy hoạch trong một tổng thể nhằm đạt mục tiêu bảo vệ môi trường và du lịch.

IV.4. Các giải pháp chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT vùng Bắc Trung Bộ

Là vùng nằm trên trục quốc lộ Bắc - Nam nên việc giao lưu và trao đổi hàng hoá nông sản tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu thuận lợi. Vùng có nguồn lao động tương đối dồi dào, có khả năng cao về phát triển chăn nuôi gia súc, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Tuy nhiên, do khí hậu khắc nghiệt, nhất là mưa bão gây úng lụt, đất đai bạc màu ít thuận lợi cho canh tác lúa hoa màu, nên mức thu nhập của người nông dân còn thấp, sức mua kém, lao động thiếu việc làm, thiếu vốn đầu tư để hỗ trợ tại chỗ.

Các giải pháp chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT đề xuất cho vùng Bắc Trung bộ là:

- Do công nghiệp hoá vùng ven biển còn chậm phát triển, do vậy trước mắt chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng cần tạo nên một nền nông nghiệp thích ứng với vùng khó khăn để đảm bảo tính bền vững.

- Chiến lược đảm bảo an ninh lương thực cần được ưu tiên trong hoàn cảnh thiên tai thường xuyên xảy ra.

- Cây công nghiệp như lạc, vùng trên đất cát cần một chiến lược phát triển ngành hàng để có thể tham gia vào xuất khẩu và thị trường trong nước, kết hợp với chế biến ép dầu.

- Phát triển chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là trâu bò thịt trên vùng trung du là chính sách có khả năng thực thi cao, tuy vậy cần phát triển đồng cỏ và tín dụng trung hạn, cũng như các dịch vụ thú y phù hợp với loại sản xuất này.

- Các cây ăn quả và cây công nghiệp như cần phát triển với chính sách đa dạng vùng, phát huy các cây đặc sản như cam Xã Đoài, bưởi Phúc Trạch, cà phê Phú quỳ, hồ tiêu Vĩnh linh.... Chính sách thực hiện thể chế chất lượng như chỉ dẫn địa lý, kết hợp với phát triển các hiệp hội sản xuất kinh doanh là cần thiết cho định hướng tiềm năng này.

- Trong vùng ít có truyền thống làng nghề, tuy vậy phát triển công nghiệp chế biến quy mô nhỏ sẽ tạo công ăn việc làm cho hộ nông dân.

- Nông nghiệp sẽ được hỗ trợ bằng các hoạt động du lịch nông thôn và cần có chính sách khuyến khích nông dân tham gia vào khai thác tiềm năng về điều kiện sinh thái đa dạng của vùng.

- Cần đầu tư phát triển nghiên cứu khoa học nông lâm ngư nghiệp ứng dụng cho vùng và khuyến nông cho vùng vì đây là vùng xa cả hai trung tâm khoa học của đất nước.

IV.5. Các giải pháp chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT Nam Trung Bộ

Các giải pháp chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn do đề tài đề xuất cho vùng :

- Vùng Nam Trung bộ có nhiều tiềm năng công nghiệp hoá, tuy nhiên trước mắt quá trình này chưa đủ sức tạo thị trường vùng đủ mạnh. Tuy nhiên nông nghiệp nên lựa chọn định hướng đa dạng hoá để phát triển và phục vụ thị trường trong nước. Lợi thế về đa dạng sinh thái của các tỉnh như Ninh thuận, Bình thuận... sẽ cho phép thực hiện chiến lược này.

- Cần đầu tư phát triển nghiên cứu khoa học nông lâm ngư nghiệp ứng dụng cho vùng và khuyến nông cho vùng vì đây là vùng xa cả hai trung tâm khoa học của đất nước.

- Vùng Nam trung bộ có dân số không cao, do vậy có thể chuyển một phần diện tích lúa của các đất không thuận lợi sang nuôi trồng thuỷ sản hay cây công nghiệp.

- Đa dạng hoá các cây công nghiệp thích hợp với vùng khó khăn như lạc, điều, mía □ Cần tập trung phát triển giống điều lùn cải tiến cho vùng. Về chính sách cần thiết kế đồng bộ các chính sách thúc đẩy vùng sản xuất và công nghiệp chế biến. Đối với các nhà máy chế biến đã xây dựng (như mía đường, sắn...) cần thúc đẩy đa dạng hoá nội ngành để giảm rủi ro thị trường.

- Cần bắt đầu định nghiên cứu phát triển nông nghiệp ven đô cho các đô thị lớn như Đà nẵng, Nha trang và ven các khu công nghiệp.

- Chiến lược phát triển chăn nuôi cần đa dạng và đa mục tiêu : chăn nuôi lợn và gia cầm phục vụ thị trường địa phương (do chi phí vận chuyển đất) và chăn nuôi đại gia súc (trâu bò, cừu, ngựa...) phục vụ thị trường nội địa của toàn quốc.

- Thế mạnh nuôi trồng thuỷ sản vùng duyên hải cần được hoạch định trong một chính sách bảo vệ môi trường phục vụ du lịch sinh thái cân đối.

- Chính sách phát triển du lịch và làng nghề thủ công nông thôn tại các vùng ven các danh thắng cần tham gia vào kế hoạch phát triển nông thôn của địa phương.

IV.6. Các giải pháp chính sách cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT Tây Nguyên

Là vùng được Nhà nước ưu tiên tập trung các hình thức trợ giúp, nhưng nhìn chung trình độ sản xuất và mức độ chuyên môn hoá của nông dân còn thấp, do vậy hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá chưa cao, các thể chế thị trường còn kém phát triển so với yêu cầu của một vùng sản xuất hàng hoá cao.

Các giải pháp chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của đề tài đề xuất đối với vùng là:

- Tây nguyên trong thời gian qua có tăng trưởng nhanh nhờ phát triển xuất khẩu nông sản thô là cà phê và cao su, chiến lược này cần thiết có sự điều chỉnh cơ cấu trong thời gian tới thì tính bền vững của kinh tế vùng mới được đảm bảo.

- Chính sách cân lựa chọn trước tiên là đa dạng hoá nội ngành trong các ngành mũi nhọn là cà phê và cao su bằng cách tăng cường sản phẩm chế biến tại chỗ, đa dạng các giống đặc thù của các tiểu vùng sinh thái trong vùng.

- Đối với các vùng đất trồng cà phê kém hiệu quả cần thúc đẩy đa dạng hoá cây trồng mới như hồ tiêu, ngô, chè, bông. Cần có một quy hoạch và chính sách kiểm tra việc thực hiện quy hoạch nông nghiệp để đảm bảo quy hoạch có giá trị sử dụng thực và có ảnh hưởng tới thị trường.

- Đa dạng hoá thông qua chăn nuôi lợn và đại gia súc và phát triển đồng cỏ và chế biến thức ăn gia súc là một hướng chuyển dịch cơ cấu NN làm giảm rủi ro cho kinh tế vùng.

- Các hệ thống sản xuất hộ nông dân vùng trồng cà phê cũng cần khuyến cáo đa dạng hoá một phần bằng cách trồng xen các cây trồng khác như tiêu...và chăn nuôi gia đình để giảm rủi ro. Chiến lược này cho phép tăng tính ổn định và cạnh tranh của kinh tế hộ nông dân.

- Chính sách thâm canh cây lương thực cần được đẩy mạnh vì vấn đề an ninh lương thực tại chỗ có tính chất quyết định tới sự ổn định an ninh xã hội của vùng đa dạng dân tộc này.

- Cần đầu tư đặc biệt trong nghiên cứu thể chế thị trường (sàn giao dịch, thị trường giao sau, bảo hiểm nông nghiệp...) và thể chế quản lý các nguồn lực sản xuất đặc biệt là chính sách đất đai thích hợp cho vùng.

- Cần có chính sách thu hút việc đầu tư các doanh nghiệp vừa và nhỏ để làm đầu mối tổ chức sản xuất với nông dân. Bên cạnh đó cần có chính sách thúc đẩy đào tạo nông dân chuyên nghiệp hoá để tham gia vào WTO.

IV.7. Các giải pháp chính sách cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT Đông Nam Bộ

Đông nam Bộ là vùng có chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh nhất do đã tiến hành công nghiệp hoá khá nhanh, đồng thời tạo ra các vùng nông sản chuyên canh theo một số cây hàng hoá mũi nhọn. Công nghiệp chế biến nông sản đã đạt được một số thành tựu nhất định, làm động lực cho việc phát triển cho các ngành hàng nông sản địa phương. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp từ cây dài ngày năng lực cạnh tranh kém như cao su, cà phê sang các cây ngắn ngày có khả năng cạnh tranh cao hơn như ngô, đậu tương hay tiêu, cây ăn quả đang giúp vùng này thực hiện chiến lược đa dạng hoá. Đây cũng là vùng trong những năm gần đây có tình hình đa dạng hoá tăng lên, trái với xu hướng chung.

Tuy nhiên, vấn đề môi trường của vùng đã trở nên bức xúc: tài nguyên rừng giảm sút, đất đai đang bị thoái hoá, môi trường đất, nước, không khí ở các khu công nghiệp, đô thị bị ô nhiễm nặng không chỉ ảnh hưởng đến đời sống dân cư đô thị mà còn cả cho sản xuất nông nghiệp và nông thôn. Một trong những hạn chế của vùng Đông nam bộ cũng như của cả nước là tình trạng yếu kém của khâu xúc tiến thương mại và hệ thống thương mại. Đây là hạn chế quan trọng làm cho sản xuất nông nghiệp kém ổn định và hiệu quả.

Các đề xuất chính sách của đề tài cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn vùng:

- Đông nam bộ là vùng duy nhất trong cả nước đã thực sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh theo hướng công nghiệp hoá, vì vậy các chính sách cần tập trung vào việc củng cố tính ổn định của quá trình này, đồng thời củng cố vai trò của nông nghiệp và lao động trong quá trình này.

- Là vùng công nghiệp hoá có thị trường nội địa to lớn, chiến lược phát triển nông nghiệp ven đô nhằm cung cấp thực phẩm sạch và cao cấp cho các đô thị cần tập trung cho vùng vì trước đây chính sách nông nghiệp chỉ tập trung vào cây công nghiệp. Cần có các quy hoạch tổng thể và chính sách đồng bộ để phát triển loại hình nông nghiệp này vì trong tương lai, vành đai nông nghiệp của TP Hồ Chí Minh sẽ nằm ở đây.

- Chiến lược phát triển cây công nghiệp dài ngày có lẽ không thích hợp với vùng mà đất đai có tính cạnh tranh cao như ở đây. Cần thiết chuyển dần từ cao su, hồ tiêu, sang cây công nghiệp ngắn ngày như ngô, đậu tương, sản kết hợp với công nghiệp chế biến. Riêng cây điều vẫn có tiềm năng cao do gắn chặt với công nghiệp chế biến.

- Chiến lược chăn nuôi lợn chất lượng cao và chăn nuôi đại gia súc là đỉnh, hướng trọng tâm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng chăn nuôi. Cần áp dụng tổng hợp chính sách nhằm phát triển chăn nuôi nông hộ (kể cả trang trại) thành ngành hàng chuyên nghiệp.

- Chiến lược phát triển cây ăn quả dựa trên các đặc sản địa phương cần có sự đầu tư cả về công nghệ và thể chế tổ chức sản xuất, quản lý chất lượng, và xúc tiến thị trường.

- Cần có chính sách mở rộng vùng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến trong vùng bằng cách mở rộng hợp tác với các vùng khác nhằm biến Đông nam bộ thành động lực của các tỉnh phía Nam. Đây là chiến lược lớn, vượt khỏi tầm vùng, cần có thảo luận giữa các vùng phía Nam.

IV.8. Các giải pháp chính sách cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Các đề xuất giải pháp chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT của đề tài cho vùng ĐBSCL:

- Về nông nghiệp, cần phải đa dạng hoá sản phẩm mới (trái cây, rau màu....) nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường.

- Cần tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản (thực phẩm, thủy sản...) và cơ khí nông nghiệp để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Đối với lúa gạo là mặt hàng chính của vùng, cần chọn chiến lược đa dạng hoá nội ngành của hai ngành hàng chính là lúa gạo (gạo chất lượng đặc sản, gạo sinh thái, sạch...) và thủy sản (đa dạng giống, chế biến...) để tạo tính ổn định. Cần có chính sách và nghiên cứu thúc đẩy chuyển giao và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ sau thu hoạch đồng bộ với các khâu khác để phát triển ngành hàng như giống, canh tác, thương mại hoá...
- Cần có chính sách khuyến khích phát triển các sản phẩm đặc sản địa phương và thúc đẩy việc bảo hộ Tên gọi xuất xứ, chỉ dẫn địa lý và áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ của WTO đối với lúa gạo, cây ăn quả nước mắm...
- Đẩy mạnh các hình thức liên kết các tác nhân trong tiêu thụ sản phẩm như liên kết theo hình thức HTX để tổ chức sản xuất thu gom sản phẩm, phát triển và hoàn thiện thể chế nông nghiệp hợp đồng để chủ động đầu ra².
- Thủy sản nên đầu tư về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và sản phẩm “sạch” nhằm nâng cao sức cạnh tranh ở những thị trường khó tính. Cụ thể là đảm bảo vệ sinh trong môi trường nuôi, vệ sinh thức ăn bằng cách thay thế dần các thức ăn truyền thống (cá tạp + cám) bằng thức ăn công nghiệp. Như vậy cần đẩy mạnh khâu chế biến thức ăn và mạng lưới cung cấp cho nông dân.
- Vùng ĐBSCL là vùng sản xuất hàng hoá cao, do vậy hệ thống sản xuất của hộ cần được chuyên môn hoá và tăng tính chuyên nghiệp hoá. Bên cạnh đó cần áp dụng các chính sách giảm rủi ro cho hộ như bảo hiểm nông nghiệp, thị trường giao sau và quy hoạch dựa trên các nghiên cứu về đa dạng hoá sản xuất vùng...
- Cần có chính sách hỗ trợ cụ thể cho nông dân không đất và đang tái nghèo thông qua đào tạo nghề và cách thức kinh doanh để bộ phận này có thể

² Hiện nay, ở ĐBSCL đang phát triển các hình thức HTX nông nghiệp, thủy sản, cây ăn trái theo đó có sự liên kết nông dân trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (có thể qua hợp đồng tiêu thụ sản phẩm) nhưng còn nhiều vấn đề cần cải thiện như nông dân không thực hiện hợp đồng khi giá cao.

chuyển sang khu vực công nghiệp, dịch vụ một cách thuận lợi vì đây là một lực lượng khá đông, chiếm đến 39% của số hộ nghèo trong vùng.

- Khôi phục hệ thống ven biển hợp lý giữa rừng ngập mặn và nuôi trồng thủy sản để đảm bảo tính bền vững và phấn đấu đạt 50% giá trị xuất khẩu thủy sản của cả nước.

- Cần thúc đẩy công nghiệp hoá trong vùng làm động lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo các cụm công nghiệp nhẹ như may mặc, da giày, cơ khí phục vụ nông nghiệp.

Tóm lại, các giải pháp chính sách đề xuất của đề tài cho các vùng có thể sử dụng để các tỉnh tham khảo khi xây dựng chiến lược, quy hoạch hay hoạch định chính sách của tỉnh mình. Các giải pháp này cũng có thể dùng để tham khảo cho các quy hoạch vùng có chú ý đến tính bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng. Tuy vậy, trong khuôn khổ của báo cáo không thể thảo luận chi tiết đến chính sách của các địa phương. Các tỉnh có thể dựa trên tiếp cận phân tích và hệ thống chỉ tiêu tổng hợp mà đề tài đề xuất để hoạch định chính sách riêng của tỉnh vì theo đề xuất của đề tài, trong điều kiện thị trường biến động nhiều, các tỉnh trong cùng một vùng sinh thái nên lựa chọn chiến lược đa dạng hoá dựa vào lợi thế của mình và theo các hướng khác nhau để tránh rủi ro của cả một vùng chuyên môn hoá lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa IX, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2002.
2. Đặng Hữu, Khoa học và công nghệ phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và phát triển nông thôn.
3. Đặng Văn Thắng, Phạm Ngọc Dũng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng, thực trạng và triển vọng, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2003.
4. Đỗ Minh Cường, Đào tạo nghề đáp ứng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng CNH,HDH.
5. Đinh văn Ân (chủ biên), Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2003.
6. Đoàn Triệu Nhạn, Vai trò của doanh nghiệp Nhà nước trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.
7. Ariff M và Hill H. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu-kinh nghiệm của các nước ASEAN. Nhà xuất bản Khoa học xã hội , 1992
8. Asine.I, Các chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.
9. Báo cáo đánh giá chương mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo và chương trình 135; VIE/02/001; tháng 6/2004.
10. Báo cáo kinh tế Việt Nam 2004; Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TU; Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật; Hà nội 2005 sách tham khảo.
11. Báo cáo nghiên cứu cơ chế chính sách phát triển kinh tế nông thôn ở Việt Nam 2006-2010; Ban nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế nông thôn; CIEM-GTZ; Hà nội 2005.
12. Báo cáo Nghiên cứu chính sách của Ngân hàng thế giới, Toàn cầu hóa, tăng trưởng và đói nghèo- Xây dựng một nền kinh tế thế giới hội nhập, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, 2002
13. Báo cáo Phát triển con người Việt Nam năm 2001, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2001.
14. Ban khoa giáo, Bộ KH-CN-MT, Bộ ngoại giao, Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo khoa học, 21-22/6/2000
15. Bộ KH & CN, chương trình KC 07.2003, Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện chương trình khoa học công nghệ phục vụ công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, 2003.
16. Bộ Khoa học công nghệ và Ngân hàng thế giới, Sử dụng tri thức phục vụ phát triển với Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hoá-thông tin, 2001.

17. Bộ Lao động, Thương binh và xã hội, Thực trạng lao động và việc làm ở Việt Nam 2000, Nhà xuất bản thống kê, 2001.
18. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Đánh giá khả năng tác động đến nông nghiệp Việt Nam khi thực hiện hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA), 2002.
19. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Nông nghiệp Việt Nam trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2003
20. Bộ NN và PTNT, Phân tích sơ bộ: Khả năng cạnh tranh của ngành hàng nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh ASEAN và AFTA, 10/2000
21. Bộ NN&PTNT- Chương trình phát triển của LHQ, Công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam, 1998.
22. Bộ NN&PTNT, Báo cáo: Đánh giá tình hình phát triển kinh tế trang trại 2003.
23. Bộ NN&PTNT, Chiến lược điện khí hóa NN, phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn đến năm 2010, 1998.
24. Bộ thương mại, Vụ chính sách thương mại đa biên Chính sách thương mại của Việt nam và các qui định của Tổ chức thương mại Thế giới, 1998.
25. Bùi Tất Thắng (chủ biên), Các nhân tố ảnh hưởng tới cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa ở Việt nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1997.
26. Bùi Xuân Lưu, Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Xuân Lữ, Chính sách ngoại thương trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đề tài cấp Bộ mã số B96.40.05, 1998.
27. Blum R. Toàn cầu hóa, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2000.
28. Công nghiệp hóa và chiến lược tăng trưởng dựa trên xuất khẩu, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1997.
29. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010; NXB Chính trị Quốc gia; Hà nội 2001.
30. Chu Tiến Quang, Môi trường kinh doanh ở nông thôn Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2003.
31. David Dapice.Q, Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rộng bay, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1994.
32. Diễn đàn tài chính Việt Pháp, Nông nghiệp và đàm phán thương mại, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2001.
33. Farrukh Iqbal và Jong Il You (chủ biên), Dân chủ, kinh tế thị trường và phát triển-từ góc nhìn Châu Á, Nhà xuất bản thế giới, 2002.
34. John Naisbitt, Nghịch lý toàn cầu, Nhà xuất bản thống kê, 2003
35. Kanamori H. Thành công của Nhật Bản:những bài học về phát triển kinh tế, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1994.

36. Kenedy P. Chuẩn bị cho thế kỷ 21, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1995.
37. Kokko A. và Zejan M. Việt Nam: Chặng đường tiếp theo của cải cách, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1996.
38. Kỷ yếu hội thảo PAOPA, Các phương thức tiếp cận mới phục vụ nông nghiệp, 2002.
39. Lê Đình Thắng, Đổi mới và hoàn thiện một số chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn, Nhà xuất bản nông nghiệp, 1995.
40. Lê Hồng Thái, Nghiên cứu vấn đề lao động việc làm nông thôn, 2002.
41. Lê Hưng Quốc, Đổi mới hình thức và phương thức hoạt động khuyến nông trong sản xuất hàng hóa, Nhà xuất bản nông nghiệp, 2003.
42. Lưu Đạt Thuyết (chủ biên), Toàn cầu hóa kinh tế và chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2003.
43. M ontbrial T., Jacquet P. Thế giới toàn cảnh (Ramses 2001), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2001.
44. Ngân hàng Thế giới, Tri thức cho phát triển, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1998.
45. Ngân hàng Thế giới, Việt Nam vượt lên thử thách. Báo cáo kinh tế năm 1998.
46. Ngân hàng thế giới. Đông Á, Phục hồi và phát triển, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2000.
47. Nghị quyết của Chính phủ số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 về một số chủ trương chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
48. Nghị quyết số 15 NQ/TU ngày 18/3/2002 Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành TƯ khóa IX về đẩy nhanh CNH, HĐH NNNT thời kỳ 2001-2010.
49. Nguyễn Đình Long, Nguyễn Tiến Mạnh, Nguyễn Võ Định, Phát huy lợi thế, nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản xuất khẩu Việt Nam, Nhà xuất bản Nông nghiệp, 1999.
50. Nguyễn Đình Phan, Trần Ngọc Minh Đạo, Nguyễn Đình Phúc, Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng, 2002
51. Nguyễn Anh Tuấn, Vài khía cạnh kinh tế Việt Nam-Suy nghĩ từ kinh nghiệm của các nền kinh tế mới công nghiệp hóa Đông Á, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1996.
52. Nguyễn Sinh Cúc, Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 1998.
53. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Công nghiệp hóa và chiến lược tăng trưởng dựa trên xuất khẩu, 1997.
54. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1999 Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế của Việt Nam, 1999
55. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc và miền núi theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, 1998.

56. Phương hướng kế hoạch phát triển kinh tế xã- hội 5 năm 2001-2005; báo cáo của BCH TW tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX
57. Phan Thanh Tịnh, Tác động của cơ giới hóa nông nghiệp đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.
58. Quyết định số 68/2002/ QĐ-TTg ngày 4/6/2002 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị V Ban chấp hành TƯ khóa IX
59. Thời báo kinh tế Việt Nam; kinh tế 2004-2005 Việt Nam và thế giới.
60. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 02/2001/QĐ-TTg ngày 02/01/2001 về chính sách hỗ trợ đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển đối với các dự án sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu và các dự án sản xuất nông nghiệp.
61. UNDP tại Việt Nam, Đông Á: Từ thần kỳ tới khủng hoảng. Những bài học có ích cho Việt Nam, 1998.
62. Võ Đại Lực, Những xu hướng phát triển của thế giới và sự lựa chọn mô hình công nghiệp hóa của nước ta, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1999
63. Võ Văn Đức (chủ biên), Đổi mới doanh nghiệp thương mại Nhà nước ở nước ta hiện nay, Nhà xuất bản Lao động, 2000.
64. Viện Kinh tế học — Trung tâm Khoa học xã hội&Nhân văn Quốc gia, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1996.
65. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Chính sách cơ cấu vùng: Kinh nghiệm quốc tế và sự vận dụng ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1996
66. Viện qui hoạch và thiết kế nông nghiệp, Tổng quan phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, 2002.
67. Vũ Đình Cự (chủ biên), Khoa học và công nghệ hướng tới thế kỷ 21. Định hướng và chính sách, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2000.
68. Vũ Huy Chương (chủ biên), Vấn đề tạo nguồn lực tiến hành công nghiệp hóa hiện đại hóa, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2002.
69. Vũ Năng Dũng, Nông nghiệp Việt nam 61 Tỉnh thành phố, Nhà xuất bản Nông nghiệp, 1999.
70. Vũ Oanh, Nông nghiệp và nông thôn trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hợp tác hóa, dân chủ hóa, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1998.
71. Vũ Tuấn Anh (chủ biên), Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1994.
72. Xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam; NXB khoa học xã hội Hà nội 2001; PGS.TS Đỗ Hoài Nam, TS Lê Cao Đoàn.

Tiếng Anh

1. Andrew Shepherd, Sustainable Rural Development, McMillan Press Ltd, 1998
2. Barbara Harriss White, Agricultural Markets from Theories to Practices-Field Experience in Development Countries, St. Martin's Press, Inc.1999.
3. Bruno Amroso On Globalization-Capitalism in the 21st Century, Palgrave, MCMillan, 2003
4. Gerard E.D'Souza & Tesfa G. Gebremedhin, Sustainability in Agricultural and Rural Development, Ashgate, 1998
5. Johanson.S&Ronnas.P, Rural industrialization: A review of selected Asian experiences, Stockholm School of Economics.
6. Johnson.D.Gale, China's rural and agricultural reform: successes and failures", Chinese Economies Research Centre, University of Adelaide
7. Mao,Z and Schive, C. Agricultural and Industrial Development in the Economic Transformation of the Republic of China on Taiwan, Republic of China: the Council of Agriculture, 1991.
8. Mosher A.T., Getting agriculture moving: Economic for development and modernization, Perkins D.H., Syrquin M., Larges countries: the influence of size, Handbook of development economics, Volume 2, North -Holland, 1988, 1691-1753.
9. Robert F. Ash, Agricultural Development in China 1949-1989, Oxford University Press, 1988.
10. The World Bank, The challenge of global competition of the World Economy in the 21th Century, Princeton University Press, 2000
11. Wu, Rong-I, History economic development in Taiwan, Taiwan institute of economic research.
12. Wyn, Grant. The Common Agricultural policy, mc Millan Press Ltd, 1997